

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
KHOA QUẢN TRỊ NHÂN LỰC



BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC NĂM 2019



Hà Nội, 2019

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	5
PHẦN 1: MÔ TẢ CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
1.1.Giới thiệu khái quát chương trình đào tạo	7
1.2.Thông tin sơ lược về chương trình đào tạo	8
1.3.Triết lý giáo dục	9
1.4.Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Khoa Quản trị nhân lực.....	9
1.4.1.Sứ mạng.....	9
1.4.2.Tầm nhìn.....	10
1.4.3.Giá trị cốt lõi.....	10
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Programme Objectives – POs)	10
1.5.1. Mục tiêu chung	10
1.5.2. Mục tiêu cụ thể	10
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)	11
1.7. Vị trí việc làm và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp của sinh viên	13
1.7.1. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp.....	13
1.7.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp	13
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo học thuật, yêu cầu tốt nghiệp	13
1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh	13
1.8.2. Quá trình đào tạo.....	13
1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp.....	14
1.9. Phương pháp giảng dạy và học tập (Teaching and Learning Methods - TLMs).....	15
1.10. Phương pháp đánh giá kết quả học tập (Assessment Methods - AMs).....	17
1.11. Hệ thống tính điểm	35
1.11.1. Thang điểm chung.....	35

<i>1.11.2. Phương thức kiểm tra/đánh giá</i>	36
<i>1.11.3. Cách tính điểm học phần</i>	39
PHẦN 2. MÔ TẢ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	40
2.1. Cấu trúc	40
2.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	42
2.3. Lộ trình dạy học	44
2.4. Mô tả khóa học	44
<i>2.4.1. Kiến thức giáo dục đại cương (40 TC)</i>	44
<i>2.4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (91 TC)</i>	49
2.5. Hoạt động ngoại khóa	59
<i>2.5.1. Hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng và định hướng nghề nghiệp</i>	59
<i>2.5.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học</i>	60
2.6. Hướng dẫn chương trình	60
PHỤ LỤC 1	61
PHỤ LỤC 2	65
PHỤ LỤC 3	67
PHỤ LỤC 4	68
PHỤ LỤC 5	69
PHỤ LỤC 6	70

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa tiếng Anh	Nguyên nghĩa tiếng Việt
AMs	Assessment Methods	Phương pháp đánh giá kết quả học tập
CLOs	Course Learning Outcomes	Chuẩn đầu ra học phần
CTĐT		Chương trình đào tạo
PLOs	Program Learning Outcomes	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
POs	Programme Objectives	Mục tiêu chương trình đào tạo
TC		Tín chỉ
TLMs	Teaching and Learning Methods	Phương pháp giảng dạy và học tập

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thông tin cơ bản về CTĐT	9
Bảng 2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực.....	11
Bảng 3: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và phương pháp dạy - học	16
Bảng 4: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá kết quả học tập	18
Bảng 5: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy - học (TLMs), phương pháp đánh giá kết quả học tập (AMs) theo các học phần ở từng khối kiến thức.....	23
Bảng 6: Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Thương mại	35
Bảng 7: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra học phần (CLOs) với phương thức đánh giá	36
Bảng 8. Ma trận giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra (PLOs).....	41
Bảng 9: Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra.....	42
Bảng 10: Lộ trình triển khai CTĐT.....	44

LỜI GIỚI THIỆU

Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, trong đó có trên 50 năm đào tạo trình độ đại học và sau đại học, Trường Đại học Thương mại đã xây dựng chiến lược phát triển, sứ mạng Nhà trường phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Năm 2006, Nhà trường đã xây dựng và chính thức ban hành Chiến lược đổi mới và phát triển trường Đại học Thương mại đến 2020 tại Quyết định số 1669/QĐ- ĐHTM ngày 26 tháng 11 năm 2006 về việc. Năm 2013, tại Quyết định số 286b/QĐ-ĐHTM ngày 29 tháng 5 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu phát triển của Trường là: "...Xây dựng và phát triển Trường Đại học Thương mại trở thành trường đại học đa ngành tiên tiến trong các lĩnh vực kinh tế và thương mại (bao gồm thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, thương mại các hoạt động đầu tư và sở hữu trí tuệ) của Việt Nam có uy tín trong khu vực và trên thế giới; một trung tâm giáo dục có chất lượng và không ngừng được cải tiến với phương pháp đào tạo liên tục được đổi mới và hoàn thiện; một trung tâm đầu ngành trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ đào tạo có uy tín về thương mại, du lịch, dịch vụ và hội nhập kinh tế quốc tế; một trung tâm văn hoá nhằm cung cấp cho xã hội những cán bộ có trình độ đại học, sau đại học đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, văn hoá và năng lực nghề nghiệp thích ứng với điều kiện môi trường đang thay đổi và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước".

Khoa Quản trị nhân lực được thành lập theo quyết định số 402/QĐ-ĐHTM ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Hiệu trưởng Nhà trường là một minh chứng sống động thực hiện mục tiêu "trở thành trường đại học đa ngành" của trường Đại học Thương. Kể từ khi thành lập với vị trí là một Khoa quản lý chuyên ngành đào tạo, Khoa Quản trị nhân lực cũng đã từng bước xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn gắn với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của mình. Sau gần 10 năm nỗ lực nắm bắt cơ hội và vượt qua thách thức, đến nay Khoa Quản trị nhân lực đã trở thành là một địa chỉ tin cậy trong đào tạo trình độ đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học ngành Quản trị nhân lực ở Việt Nam. Trong quá trình thực hiện mục tiêu và sứ mạng với phương châm "**Kết nối và Phát triển**" khoa Quản trị nhân lực tự hào nhận được nhiều danh hiệu thi đua và khen thưởng các cấp. Đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen có thành tích trong công tác, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc theo Quyết định số 1475/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2019 Thủ tướng Chính phủ.

Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực năm 2019 (sau đây

được gọi là CTĐT 2019) được thiết kế nhằm cung cấp những thông tin then chốt về CTĐT 2019 cho sinh viên hiện tại và tiềm năng, cựu sinh viên, đội ngũ giảng viên, nhân viên của Nhà trường, các nhà tuyển dụng và các bên liên quan.

Bản mô tả CTĐT 2019 ngành Quản trị nhân lực tập trung vào giới thiệu những thông tin quan trọng như triết lý, sứ mạng, mục tiêu của ngành Quản trị nhân lực (POs), giới thiệu chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs), cơ hội nghề nghiệp và học tập ở bậc cao sau khi tốt nghiệp, tiêu chuẩn tuyển chọn đầu vào, quá trình đào tạo, các điều kiện tốt nghiệp, các phương pháp dạy và học, các phương pháp đánh giá, hệ thống tính điểm, cấu trúc chương trình, danh sách các học phần, lộ trình học, giới thiệu tóm lược về các học phần và các ma trận cho thấy cách thức mà sinh viên đạt được các PLOs của CTĐT thông qua ma trận giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs), ma trận tích hợp giữa phương pháp dạy - học (TLMs), phương pháp đánh giá (AMs) với chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs).

Bản mô tả CTĐT 2019 có những thay đổi quan trọng liên quan đến thực hiện mục tiêu đổi mới chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với bối cảnh mới.

PHẦN 1: MÔ TẢ CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu khái quát chương trình đào tạo

Quản trị nhân lực đã ngày càng xác lập được vị trí của mình vào việc đóng góp cho các mục tiêu và sứ mạng của tổ chức. Lịch sử đã ghi nhận quá trình phát triển của quản trị nhân lực từ vị trí ban đầu thực hiện chức năng hành chính nhân sự cho đến nay đã được thừa nhận với vị trí giữ vai trò chính trong thực hiện kế hoạch chiến lược và tạo ra ưu thế cạnh tranh của tổ chức. Quản trị nhân lực là một khoa học những cũng là một lĩnh vực nghệ thuật quản trị phức tạp và đa dạng nhất. Am hiểu và thực hành có hiệu quả các hoạt động quản trị nhân lực luôn thách thức các nhà lãnh đạo có tâm và có tầm. Bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quản trị nhân lực trong tổ chức đang dần thay đổi, hướng đến một sự kết hợp các xu hướng về phân tích dữ liệu và phát triển nhân hiệu để tạo nên năng lực cạnh tranh cốt lõi.

Chương trình đào tạo Quản trị nhân lực ra đời từ năm 2009, với mục đích cung cấp cho các tổ chức cùng với các chuyên gia nhân sự, các nhà quản trị nhân lực người có kiến thức, phẩm chất và năng lực phù hợp với nhu cầu của các hoạt động quản trị nhân lực trên thị trường toàn cầu. Sinh viên được trang bị kiến thức toàn diện về quản trị và quản trị nhân lực để theo đuổi các cơ hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực và tổ chức khác nhau từ các doanh nghiệp trong ngoài nước, các tổ chức chính phủ, đoàn thể hay phi chính phủ... Kể từ thời điểm đó chương trình đào tạo đã trải qua nhiều lần sửa chữa, bổ sung vào những năm 2012, 2017 để ngày càng phù hợp hơn so với yêu cầu khoa học và thực tế.

Năm 2019, căn cứ vào: Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về một số học phần bắt buộc trong khối kiến thức đại cương; Quy định hiện hành về định kỳ rà soát, hoàn thiện và đổi mới chương trình đào tạo đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội và người học; Quá trình nghiên cứu khoa học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm của đội ngũ giảng viên khoa Quản trị nhân lực; Các chương trình đào tạo của một số trường đại học tiên tiến trên thế giới và của một số trường đại học Việt Nam như trường Đại học Kinh tế quốc dân, trường Đại học Lao động Xã hội, trường Đại học Công đoàn; Kết quả khảo sát, nghiên cứu nhu cầu của người học, người sử dụng sinh viên tốt nghiệp, ý kiến chuyên gia trong ngành quản trị nhân lực, tổ chức nghề nghiệp; Xu hướng phát triển của khoa học quản trị nhân lực;... Khoa Quản trị nhân lực đã tiến hành điều chỉnh chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực 2019 so với phiên bản CTĐT năm 2017 theo hướng sau:

(1) Điều chỉnh dung lượng các khối kiến thức trong CTĐT và tăng độ linh hoạt của CTĐT. Đối với dung lượng các khối kiến thức, các điều chỉnh cụ thể là: Kiến thức

giáo dục đại cương giảm 03 tín chỉ (TC); Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng 03 TC (trong đó Kiến thức cơ sở ngành tăng 03 TC; Kiến thức ngành, chuyên ngành tăng 02 TC; Kiến thức bổ trợ giảm 02 TC). Đối với tăng độ linh hoạt của CTĐT thể hiện cụ thể ở việc gia tăng tỉ trọng các học phần tự chọn lên 27,27% tổng số học phần kiến thức trong CTĐT (tương ứng 30 TC/110 TC, không kể thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp) và bổ sung báo cáo chuyên đề thực tế ở một số học phần ngành, chuyên ngành;

(2) Bổ sung, thay thế một số học phần trong CTĐT nhằm tăng cường kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, năng lực tự chủ, năng lực học tập suốt đời, năng lực hội nhập của sinh viên (cụ thể một số học phần bổ sung, thay thế là: Khởi sự kinh doanh; Tiếng Anh chuyên ngành 2; Kinh tế khu vực và ASEAN; Thương mại điện tử căn bản; Quản trị thời gian; Quản trị tri thức; Quản trị đa văn hóa; Khai phá dữ liệu trong kinh doanh; Các phần mềm ứng dụng trong doanh nghiệp);

(3) Điều chỉnh và xác định rõ các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs), mục tiêu CTĐT (POs), chuẩn đầu ra của các học phần thuộc CTĐT (CLOs) và đóng góp của các CLOs trong PLOs; Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập (TLMs) phù hợp với chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs); Đa dạng phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên (AMs) phù hợp với chuẩn đầu ra, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện mục tiêu CTĐT (POs); Xác lập các ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) với mục tiêu (POs) và; ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với phương pháp dạy - học (TLMs), phương pháp đánh giá (AMs)...

1.2. Thông tin sơ lược về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Quản trị nhân lực được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 131 TC (bao gồm 11 TC các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) với thành phần là: khối kiến thức giáo dục đại cương; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành (quản trị nhân lực), kiến thức bổ trợ và thực tập, khóa luận tốt nghiệp. Trong đó, chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập để đạt được bằng cử nhân từ 3,5 đến 7 năm.

Với đội ngũ giảng viên ngày càng được nâng cao về trình độ và chất lượng, 100% đã đạt trình độ thạc sỹ (15 người); 06 tiến sỹ và 03 PGS được đào tạo ở trong và ngoài nước, 02 NCS đang được đào tạo ở Úc và Đài Loan. Các chương trình đào tạo trình độ đại học được xây dựng bởi các chuyên gia trong khoa và được hội đồng thẩm định, các chuyên gia trong ngành và người sử dụng nhân lực, người học đánh giá là

phù hợp, có chất lượng đối với điều kiện về môi trường quản trị nhân lực ở Việt Nam và tiêu chuẩn nghề nhân sự quốc tế ISO 26000. Hệ thống học liệu giáo trình được tăng cường, cập nhật; Các phương pháp giảng dạy tích cực, hiện đại được sử dụng phổ biến đảm bảo phát triển năng lực người học suốt đời

Bảng 1: Thông tin cơ bản về CTĐT

1	Ngành	Quản trị nhân lực
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy tập trung, theo hệ thống tín chỉ
5	Thời gian	4 năm (Sinh viên có thể rút ngắn thời gian học lên tới 3,5 năm hoặc kéo dài tối đa đến 7 năm dựa trên khả năng và điều kiện học tập)
6	Số tín chỉ	131 tín chỉ (bao gồm 11 TC các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
7	Khoa quản lý	Khoa Quản trị nhân lực – Trường Đại học Thương mại
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://qtnl.tmu.edu.vn/
10	Facebook	https://www.facebook.com/QuantrinhlanlucDHTM

1.3. Triết lý giáo dục

Các nhà quản lý giáo dục, đội ngũ giảng viên, nhân viên, cộng đồng cựu sinh viên, các đối tác,... cùng kết nối để tìm cách giúp sinh viên trở thành những cá nhân có **tư duy hệ thống** về quản trị nhân lực trong mối quan hệ với các yếu tố nội tại của tổ chức và với môi trường bên ngoài biến động không ngừng; những cá nhân **phát triển toàn diện** về trí tuệ, thể lực và nhân cách; những cá nhân **có trách nhiệm** trong công việc và phát triển sự nghiệp bản thân trên nguyên tắc thượng tôn pháp luật và đảm bảo lợi ích của tổ chức và cộng đồng xã hội; những nhà quản trị nhân lực **thực nghiệp** và có khả năng **hội nhập quốc tế**. Những giá trị trên đạt được thông qua những nỗ lực của hệ thống giáo dục chính thức và không chính thức.

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Khoa Quản trị nhân lực

1.4.1. Sứ mạng

Khoa Quản trị nhân lực là khoa chuyên ngành, có vị trí quan trọng của trường Đại học Thương mại. Khoa là một đơn vị đào tạo ngành quản trị nhân lực trình độ đại học và sau đại học có chất lượng cao, đạt chuẩn Việt Nam, hướng tới đạt chuẩn khu

vực và quốc tế; là một đơn vị nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tri thức trong lĩnh vực quản trị nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

1.4.2. Tầm nhìn

Với vị thế là khoa chuyên ngành quan trọng, khoa Quản trị nhân lực đóng góp tích cực vào thực hiện mục tiêu của trường Đại học Thương mại đến năm 2030 trở thành trường đại học công lập, tự chủ, đa ngành, có thế mạnh và uy tín cao trong đào tạo đại học, sau đại học. Theo đó đến 2030, khoa Quản trị nhân lực trở thành một địa chỉ tin cậy trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và cung ứng dịch vụ quản trị nhân lực.

1.4.3. Giá trị cốt lõi

Khoa Quản trị nhân lực là một địa chỉ tin cậy trong đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực quản trị nhân lực ở Việt Nam với các giá trị cốt lõi:

Chủ động – Sáng tạo – Đổi mới – Kết nối – Phát triển

- PHÁT TRIỂN chương trình đào tạo tiên tiến, mang tính thực tế cao;
- Đội ngũ giảng viên có trình độ, giàu kinh nghiệm, tâm huyết và luôn sẵn sàng ĐỔI MỚI;
- KẾT NỐI với mạng lưới doanh nghiệp và cộng đồng cựu người học trong đào tạo, kiến tạo cơ hội việc làm;
- Nuôi dưỡng và truyền cảm hứng để người học thỏa sức SÁNG TẠO với sự khẳng định vị thế của các Câu lạc bộ HRC TMU, U Xanh...
- Chú trọng chương trình hướng nghiệp nghề Nhân sự CHỦ ĐỘNG.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Programme Objectives – POs)

1.5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững nguyên lý, quy luật về kinh tế - xã hội, những kiến thức cơ bản quản trị - quản lý; Kiến thức chuyên môn toàn diện về quản trị nhân lực; Kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về quản trị nhân lực doanh nghiệp; Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực của doanh nghiệp và tổ chức.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể (Programme Objectives – POs) là đào tạo cử nhân ngành Quản trị nhân lực đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT có năng lực sau đây:

Đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực nắm vững kiến thức trong lĩnh vực quản trị nhân lực doanh nghiệp (PO1): Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật nhằm hỗ trợ tìm hiểu, giải quyết những vấn đề liên quan; Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về lĩnh vực quản trị - quản lý, ngành quản trị nhân lực, chuyên ngành quản trị nhân lực doanh nghiệp.

Đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực thực hành thuần thực kỹ năng trong lĩnh vực quản trị nhân lực doanh nghiệp (PO2): Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử, phản biện, phân tích, tổng hợp, ứng dụng cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp trong lĩnh vực quản trị nhân lực; Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ; Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin từ trình độ cơ bản trở lên; Đạt chuẩn tiếng Anh theo quy định của Thông tư số 01/2004/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khung năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 và quy định chuẩn tiếng Anh của Nhà trường.

Đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực có thái độ làm việc trong lĩnh vực quản trị nhân lực doanh nghiệp (PO3): Đạo đức nghề nghiệp; Tôn trọng và chấp hành pháp luật; Ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm; Nhiệt tình, năng động và có tinh thần hợp tác trong công việc.

Đào tạo cử nhân Quản trị nhân lực có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong lĩnh vực chuyên môn về quản trị nhân lực (PO4) và có sức khỏe để làm việc (PO5).

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chương trình đào tạo xác định các 22 chuẩn đầu ra (PLOs) được hội tụ trong 05 mục tiêu (POs) như sau:

Bảng 2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực

STT	Mục tiêu	Chuẩn đầu ra	Mã CDR
1	PO1	<i>Phân tích</i> kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để vận dụng vào thực tiễn	PLO1
2		<i>Áp dụng</i> kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi nhóm ngành quản trị - quản lý để giải quyết các vấn đề thực tiễn	PLO2
3		<i>Áp dụng</i> kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ngành quản trị nhân lực để giải quyết các vấn đề thực tiễn	PLO3
4		<i>Triển khai một cách sáng tạo</i> kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về các hoạt động tác nghiệp quản trị nhân lực trong doanh nghiệp và tổ chức thực tiễn	PLO4
5		<i>Sử dụng hiệu quả</i> kiến thức về công nghệ thông tin trong thực hành QTNL đáp ứng yêu cầu công việc	PLO5
6		<i>Vận dụng</i> kiến thức bổ trợ về quản trị tổ chức để giải quyết các vấn đề thực tiễn	PLO6

7		<i>Hiểu biết</i> kiến thức giáo dục quốc phòng để vận dụng vào thực tiễn	PLO7
8	PO2	<i>Thực hành thuần thục</i> các kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp trong quản trị nhân lực thông qua vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn gắn với những bối cảnh khác nhau trong lĩnh vực quản trị nhân lực của doanh nghiệp và tổ chức	PLO8
9		<i>Thực hành</i> kỹ năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề của doanh nghiệp và tổ chức trong quản trị nhân lực; hoặc khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	PLO9
10		<i>Thực hiện đầy đủ</i> kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong quản trị nhân lực khi điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi trên cơ sở kỹ năng phân tích, tổng hợp, ứng dụng công nghệ đánh giá dữ liệu và thông tin.	PLO10
11		<i>Thực hiện thành thạo</i> kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và đánh giá kết quả thực hiện của nhóm và các thành viên trong nhóm.	PLO11
12		<i>Thực hiện</i> kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	PLO12
13		<i>Sử dụng có hiệu quả</i> ngôn ngữ tiếng Anh trong công việc (Đạt chuẩn tiếng Anh theo quy định của Thông tư số 01/2004/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khung năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 và quy định chuẩn tiếng Anh của Nhà trường)	PLO13
14		<i>Sử dụng có hiệu quả</i> kỹ năng công nghệ thông tin trong công việc (Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin)	PLO14
15		PO3	<i>Rèn luyện</i> tư tưởng chính trị vững vàng, tán thành và tự giác phấn đấu theo mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân; Tôn trọng những chuẩn mực xã hội;
16	<i>Tuân thủ</i> hiến pháp và pháp luật quốc gia và quốc tế; <i>Tuân thủ</i> trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh; <i>Rèn luyện</i> hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, độc lập, chủ động;		PLO16
17	<i>Rèn luyện</i> đạo đức nghề nghiệp, nhân bản, nhân văn, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp; Năng động, nhiệt tình, tự chủ, phản biện, sáng tạo...		PLO17
18	PO4	<i>Phối hợp</i> làm việc theo nhóm; Làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;	PLO18
19		<i>Thực hành thành thục</i> hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các nhiệm vụ xác định;	PLO19
20		<i>Phối hợp</i> tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn quản trị nhân lực và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;	PLO20
21		<i>Đề xuất</i> kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá, cải thiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp, chuyên môn;	PLO21
22	PO5	Yêu cầu chung về sức khỏe theo quy định hiện hành	PLO22

1.7. Vị trí việc làm và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp của sinh viên

1.7.1. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

a. Các vị trí làm việc phù hợp sau tốt nghiệp của sinh viên

- Chuyên viên, tư vấn viên về quản trị nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp;
- Lãnh đạo, nhà quản trị ở các bộ phận về quản trị nhân lực và có liên quan ở các cấp thuộc mọi thành phần kinh tế trong các ngành, lĩnh vực; các cơ quan quản lý, các tổ chức kinh tế - xã hội khác nhau;
- Giảng viên, nghiên cứu viên về quản trị nhân lực ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu.

b. Các tổ chức, doanh nghiệp có cơ hội làm việc làm việc phù hợp

- Doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, sản xuất thuộc sở hữu nhà nước, tư nhân, vốn đầu tư nước ngoài;
- Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ triển khai về quản trị nhân lực.
- Cơ quan quản lý nhà nước về lao động các cấp (phòng Lao động Thương binh và Xã hội; phòng Nội vụ; Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Sở Nội vụ; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Bộ Nội vụ; Bộ phận phụ trách công tác Lao động ở các tổ chức, cơ quan);
- Các Bộ; Tổng cục; Cục; Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các tổ chức công; Các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể;
- Các cơ sở đào tạo cao đẳng, các trường đại học, học viện;
- Các viện nghiên cứu về quản trị nhân lực; Viện nghiên cứu có bộ phận nghiên cứu về quản trị nhân lực.

1.7.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

- Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ thạc sỹ, tiến sỹ trong và ngoài nước cùng ngành hoặc ngành gần đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp.
- Có khả năng tiếp cận với quy định, quy trình công việc cụ thể đối với các vị trí được đảm nhận.
- Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động để phát triển thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo học thuật, yêu cầu tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Khoa Quản trị nhân lực – trường Đại học Thương mại chấp nhận các ứng viên

đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

- (1) Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- (2) Đăng ký và làm bài kiểm tra tốt nghiệp trung học quốc gia ở nhóm:

A00 (Toán, Lý, Hóa);

A01 (Toán, Lý, Anh);

D01 (Toán, Văn, Anh);

D07 (Toán, Hóa, Anh)

và có nguyện vọng học ngành quản trị nhân lực;

(3) Có điểm thi quốc gia cao hơn hoặc bằng điểm chuẩn của Đại học Thương mại và ngành Quản trị nhân lực.

1.8.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Thương mại. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân để có thể tốt nghiệp trong vòng 3,5 đến 7 năm.

Tại Trường Đại học Thương mại, mỗi năm học bao gồm hai học kỳ chính (giữa tháng 8 đến giữa tháng 6) và học kỳ mùa hè (cuối tháng 6 đến giữa tháng 7). Trong 1,5 năm đầu tiên, sinh viên sẽ học các học phần khối kiến thức đại cương và 06 học phần (16TC) thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành về quản trị kinh doanh và quản trị nhân lực); Các học phần chuyên ngành (quản trị nhân lực) và kiến thức bổ trợ trong 2,5 năm tiếp theo; Và sinh viên tham gia thực tập tổng hợp và làm khóa luận tốt nghiệp trong học kỳ cuối.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên ngành Quản trị nhân lực được xét tốt nghiệp khi đáp ứng các điều kiện sau:

(1) Trong thời gian học tập tối đa của khóa học (7 năm);

(2) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

(3) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;

(4) Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

(5) Đạt trình độ tiếng Anh theo chuẩn đầu ra (Tiếng Anh trình độ Bậc 3 theo Thông tư 01/2014/TT-BGD&ĐT quy định về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng

cho Việt Nam ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (quy đổi tương đương sang một số chứng chỉ ngoại ngữ khác theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

(6) Được công nhận đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

(7) Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục quốc phòng an ninh và Giáo dục thể chất;

(8) Có đơn gửi Phòng Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế chuẩn của khóa học.

1.9. Phương pháp giảng dạy và học tập (Teaching and Learning Methods - TLMs)

Nhiều phương pháp giảng dạy và học tập (Teaching and Learning Methods - TLMs) khác nhau đã được áp dụng và luôn được chủ động đổi mới để tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thực hành các kiến thức đã học và đảm bảo đạt được các mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT.

Một trong những điểm khác biệt quan trọng của ngành Quản trị nhân lực là nhấn mạnh mục tiêu đào tạo ra cử nhân Quản trị nhân lực “có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đồng thời phát huy khả năng sáng tạo” và để đạt được PLO này, ngoài những phương pháp giảng dạy truyền thống, nhiều học phần đã bổ sung phương pháp dạy dựa trên nghiên cứu/ xử lý các tình huống, mô hình ứng xử, đóng kịch nhập vai,... về các chủ đề quản trị nhân lực.

Ngoài ra, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh nguồn nhân lực ngày càng trở nên quan trọng với tổ chức, doanh nghiệp. Khoa Quản trị nhân lực còn tăng cường các phương pháp giảng dạy dựa vào hoạt động và nâng cao kỹ năng tư duy, sáng tạo, phản biện như nghiên cứu tình huống, tìm hiểu thực tế, làm việc nhóm và thuyết trình, mời các chuyên gia nhân sự, doanh nhân, cựu sinh viên về báo cáo chuyên đề... Để phát triển và hỗ trợ việc tự học, học ở nhà, Khoa Quản trị nhân lực đã triển khai các công cụ trực tuyến hỗ trợ cho việc dạy và học như phát triển kho học liệu trực tuyến, giảng dạy qua phần mềm Trans, quản lý người học qua các công cụ trực tuyến (zalo, face book, Google classromm...)

Như vậy, CTĐT ngành Quản trị nhân lực đã đa dạng hóa, đưa vào sử dụng nhiều phương pháp dạy - học tích cực, hiện đại phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện cụ thể như sau (xem Bảng 3):

Bảng 3: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và phương pháp dạy - học

Mã hóa	Chuẩn đầu ra Phương pháp dạy - học	Kiến thức (PO1)							Kỹ năng (PO2)							Thái độ (PO3)			Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (PO4)				Sức khỏe (PO5)	
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO21	
I	Nhóm phương pháp dạy - học trực tiếp																							
TLM1	Thuyết giảng/Thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM2	Giải thích cụ thể	X	X	X	X	X	X																	
TLM3	Thảo luận	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
TLM4	Hội thảo		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X						
II	Nhóm phương pháp dạy - học tập kích nã																							
TLM5	Bản đồ tư duy	X	X	X	X	X	X		X				X	X									X	
TLM6	Nghiên cứu/Xử lý tình huống	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X										
TLM7	Đặt vấn đề/Giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
TLM8	Tranh luận	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
III	Nhóm phương pháp dạy - học tương tác																							
TLM9	Đóng kịch nhập vai		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X						X	X	X	X		
TLM10	Mô hình ứng xử								X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X		
IV	Nhóm phương pháp dạy-học trải nghiệm																							
TLM11	Báo cáo		X	X	X	X	X																	
TLM12	Tìm hiểu thực tế	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X						
TLM13	Làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM14	Thực hành		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X					X	X	X	X	X	X
V	Phương pháp dạy - học ứng dụng công nghệ																							
TLM15	Quản lý sinh viên học tập qua các công cụ trực tuyến (zalo, face book, Google classromm...)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
VI	Phương pháp dạy - học độc lập																							
TLM16	Đọc và nghiên cứu tài liệu	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM17	Thực hiện bài kiểm tra cá nhân	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM18	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

1.10. Phương pháp đánh giá kết quả học tập (Assessment Methods - AMs)

Tại Khoa Quản trị nhân lực, đánh giá sinh viên về quá trình học tập được dựa trên quy chế đào tạo tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của trường Đại học Thương mại. Theo các quy định này, kết quả học tập của sinh viên ngành Quản trị nhân lực không chỉ được đánh giá liên tục trong suốt học kỳ mà còn được đánh giá qua năm học và toàn bộ chương trình. Trong mỗi niên khóa, lớp học, sinh viên được tính từ đánh giá liên tục và đánh giá tổng kết. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và mang tính quá trình. Các yêu cầu và tiêu chí cụ thể được thiết kế và ban hành bởi Khoa và Nhà trường để tạo hiểu biết cho sinh viên trước khi học.

Ngành Quản trị nhân lực đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá kết quả học tập sinh viên khác nhau. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá kỹ năng và thái độ được thể hiện rõ ràng trong PLOs. Các phương pháp đánh giá bao gồm: Đánh giá chuyên cần (AM1)/Bài kiểm tra tự luận (AM2)/Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3)/Thảo luận (AM4)/Thi trắc nghiệm (AM5)/Thi tự luận (AM6)/Thi thực hành (AM9)/Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7)/Khóa luận tốt nghiệp (AM8). Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được lựa chọn phù hợp với chuẩn đầu ra và phương pháp dạy - học trong mỗi học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, thông tin đầy đủ đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng để đánh giá sự phát triển của sinh viên và quá trình học tập cũng như hiệu quả của quá trình giảng dạy. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập, cũng như tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Từ năm 2019, Khoa và nhà trường đã phát triển một hệ thống mẫu phiếu đánh giá chung (rubric) để đánh giá thống nhất và chính xác hơn mức độ đóng góp chuẩn đầu ra của từng học phần (Course Learning Outcomes - CLOs) cho từng PLO của CTĐT. Các phương pháp và các công cụ đánh giá được xây dựng tương ứng và tương thích chặt chẽ với PLO. Các công cụ đánh giá, đặc biệt là phiếu đánh giá - rubric đã được sử dụng trong hầu hết các học phần trong CTĐT để đo lường mức độ đạt được CLOs, phản ánh rõ ràng đóng góp vào các PLOs của chương trình (xem phụ lục 3, 4).

Ngoài việc triển khai hệ thống hóa hệ thống phiếu đánh giá để đo lường kết quả học tập và kỹ năng của sinh viên, Khoa và nhà trường cũng đã xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần, trong đó cấu trúc ngân hàng kiểm tra (định dạng kiểm tra cuối kỳ) chỉ ra cụ thể số lượng câu hỏi, mức độ khó của từng câu hỏi và tỷ lệ điểm của từng câu hỏi trong bài kiểm tra, cũng như các liên kết giữa nội dung đánh giá với CLOs (xem Bảng 4; Bảng 5).

Bảng 4: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá kết quả học tập

PLO	Phương pháp đánh giá (AM)	Công cụ
Nhóm PLO kiến thức		
PLO1	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO2	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO3	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Thảo luận (AM4) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO4	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Thảo luận (AM4) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp

		Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO5	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO6	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO7	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
Nhóm PLO kỹ năng		
PLO8	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp

	Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO9	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO10	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO11	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO12	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp

	Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO13	Sử dụng được tiếng Anh	Chứng chỉ tiếng Anh theo quy định
PLO14	Sử dụng được các phần mềm máy tính	Hoàn thành bài kiểm tra kỹ năng công nghệ thông tin
Nhóm PLO thái độ		
PLO15	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO16	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO17	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
Nhóm PLO năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm		
PLO18	Đánh giá chuyên cần (AM1)	Rubric điểm chuyên cần

	Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO19	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Bài kiểm tra trắc nghiệm (AM3) Thảo luận (AM4) Thi trắc nghiệm (AM5) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO20	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Thảo luận (AM4) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO21	Đánh giá chuyên cần (AM1) Bài kiểm tra tự luận (AM2) Thảo luận (AM4) Thi tự luận (AM6) Báo cáo thực tập tổng hợp (AM7) Khóa luận tốt nghiệp (AM8)	Rubric điểm chuyên cần Ngân hàng câu hỏi ôn tập Đề thi Đáp án đề thi Rubric đổi mới phương pháp Rubric Báo cáo thực tập tổng hợp Rubric khóa luận tốt nghiệp
PLO sức khỏe		
PLO22	Sức khỏe đạt yêu cầu	Kiểm tra sức khỏe

Bảng 5: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy - học (TLMs), phương pháp đánh giá kết quả học tập (AMs) theo các học phần ở từng khối kiến thức

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			Phương pháp dạy và học (TLMs)	Phương pháp đánh giá kết quả học tập (AMs)
		Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức ngành, chuyên ngành	Kiến thức bổ trợ		
PLO1	MLNP0221 HCMIO121 HCMIO111 RLCP1211 HCMIO131 TLAW0111 AMAT1011 SCRE0111 ENTIO111 RLCP0421 FECO1521				TLM1	AM1
					TLM2	AM2
					TLM3	AM3
					TLM5	AM4
					TLM6	AM5
					TLM7	AM6
					TLM8	AM7
					TLM12	AM8
					TLM13	
					TLM15	
					TLM16	
					TLM17	
					TLM18	
					PLO2	FECO1521
TLM2	AM2					
TLM3	AM3					
TLM5	AM4					
TLM6	AM5					
TLM7	AM6					
TLM8	AM7					
TLM9	AM8					
TLM11						
TLM12						
TLM13						

		PCOM0111			TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	
PLO3		BLAW1711 ENEC1311 HRMG0511 TEMG2911 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211		HRMG2011 SMGM0111	TLM1 TLM2 TLM3 TLM5 TLM6 TLM7 TLM8 TLM9 TLM11 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM3 AM4 AM6 AM7 AM8
PLO4			HRMG1311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411		TLM1 TLM2 TLM3 TLM5 TLM6 TLM7 TLM8 TLM9 TLM11	AM1 AM3 AM4 AM6 AM7 AM8

					TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	
PLO5	SCRE0111	MIEC0111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM2 TLM3 TLM5 TLM6 TLM7 TLM8 TLM9 TLM11 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8
PLO6		CEMG3111	HRMG2211 CEMG2431	FECO1921 FMGM0231	TLM1 TLM2	AM1 AM2

			CEMG2911 BRMG2011		TLM3 TLM5 TLM6 TLM7 TLM8 TLM9 TLM11 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8
PLO7		CEMG3111	HRMG2211 CEMG2431 CEMG2911 BRMG2011	FECO1921 FMGM0231	TLM1 TLM14 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8
PLO8		ENEC1211	HRMG0511 HRMG1311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212		TLM1 TLM3 TLM5 TLM6 TLM7 TLM8	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6

			HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411		TLM9 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM7 AM8
PLO9		CEMG3111	HRMG0511 HRMG1311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 HRMG2211 CEMG2911 BRMG2011	FECO1921 FMGM0231	TLM1 TLM3 TLM6 TLM7 TLM8 TLM9 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8
PLO10	SCRE0111	BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM3 TLM6 TLM7 TLM8 TLM9 TLM10	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7

		BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111		TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM8
PLO11	MLNP0221 HCMIO121 HCMIO111 RLCP1211 HCMIO131 TLAW0111 ENTH3011 ENTH3111 ENTH5611 AMAT1011 FECO1521 SCRE0111 RLCP0421 ENTI0111	MIEC0111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM3 TLM6 TLM7 TLM8 TLM9 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8

PLO12	MLNP0221 HCMIO121 HCMIO111 RLCP1211 HCMIO131 TLAW0111 ENTH3011 ENTH3111 ENTH5611 AMAT1011 FECO1521 SCRE0111 RLCP0421 ENTI0111	MIEC0111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM3 TLM5 TLM6 TLM7 TLM8 TLM9 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8
PLO13	ENTH3011 ENTH3111 ENTH5611 AMAT1011 FECO1521 SCRE0111 RLCP0421 ENTI0111	MIEC0111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM3 TLM5 TLM6 TLM7 TLM8 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8

		ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111		TLM16 TLM17 TLM18	
PLO14	FECO1521 SCRE0111 RLCP0421 ENTI0111	MIEC0111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM3 TLM6 TLM7 TLM8 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8
PLO15	MLNP0221 HCMIO121 HCMIO111 RLCP1211 HCMIO131	MIEC0111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031	TLM1 TLM3 TLM4 TLM7	AM1 AM2 AM3 AM4

	TLAW0111 ENTH3011 ENTH3111 ENTH5611 AMAT1011 FECO1521 SCRE0111 RLCP0421 ENTI0111	ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111	ECIT2221	TLM8 TLM10 TLM12 TLM13 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM5 AM6 AM7 AM8
PLO16	MLNP0221 HCMIO121 HCMIO111 RLCP1211 HCMIO131 TLAW0111 ENTH3011 ENTH3111 ENTH5611 AMAT1011 FECO1521 SCRE0111 RLCP0421 ENTI0111	MIEC0111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM3 TLM4 TLM7 TLM8 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8

			CEMG2911 BRMG2011 INFO2111			
PLO17	MLNP0221 HCMIO121 HCMIO111 RLCP1211 HCMIO131 TLAW0111 ENTH3011 ENTH3111 ENTH5611 AMAT1011 FECO1521 SCRE0111 RLCP0421 ENTI0111	MIEC0111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM3 TLM4 TLM7 TLM8 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8
PLO18	MLNP0221 HCMIO121 HCMIO111 RLCP1211 HCMIO131 TLAW0111 ENTH3011 ENTH3111 ENTH5611 AMAT1011	MIEC0111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM3 TLM7 TLM8 TLM9 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8

	FECO1521 SCRE0111 RLCP0421 ENTI0111	PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111		TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	
PLO19	MLNP0221 HCMIO121 HCMIO111 RLCP1211 HCMIO131 TLAW0111 ENTH3011 ENTH3111 ENTH5611 AMAT1011 FECO1521 SCRE0111 RLCP0421 ENTI0111	MIECO111 BMGM0111 ENEC1011 CEMG0111 TMKT2311 ENTI1011 ENTI1012 MAEC0111 BMKT3421 BMKT0111 PCOM0111 CEMG2711 FECO2031 ENEC1211 CEMG3111 BMGM1021	HRMG0311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 TEMG2911 ECIT0311 ITOM1811 QMGM0811 ENEC1211 CEMG2431 CEMG3111 HRMG2211 FECO1921 CEMG2911 BRMG2011 INFO2111	SMGM0111 HRMG2011 FMGM0231 FECO1921 TECO2031 ECIT2221	TLM1 TLM3 TLM7 TLM8 TLM9 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM2 AM3 AM4 AM5 AM6 AM7 AM8
PLO20			HRMG0511 HRMG1311		TLM1 TLM3	AM1 AM3

			TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 ENEC1211		TLM7 TLM8 TLM9 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM4 AM6 AM7 AM8
PLO21			HRMG0511 HRMG1311 TSMG1411 HRMG0611 HRMG1411 ENEC0212 HRMG0811 ENEC0312 HRMG2111 ENEC1411 ENEC1211		TLM1 TLM3 TLM5 TLM7 TLM8 TLM9 TLM10 TLM12 TLM13 TLM14 TLM15 TLM16 TLM17 TLM18	AM1 AM3 AM4 AM6 AM7 AM8
PLO22	GDTC0721 GDTC0621 GDTC0521 GDTC1621 GDTC1721 GDTC1821				TLM1 TLM12 TLM14	AM1 AM2 AM9

Các phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá kết quả học tập được đưa vào trong các học phần để theo dõi sự phát triển của sinh viên xuyên suốt quá trình học. Quá trình học tập khác nhau và quá trình đánh giá khác nhau tương thích với từng cấp độ đó: Với năng lực về kiến thức (PLO1 – PLO7), phương pháp dạy- học có thể là xây dựng sơ đồ về các khái niệm liên quan đến nội dung học phần và đánh giá bằng thuyết trình, thảo luận nhóm...; Với năng lực về kỹ năng (PLO8 – PLO14), sinh viên sẽ được viết một báo cáo, hay một bài tự luận, trong đó thảo luận về những điểm mạnh, điểm yếu của một khía cạnh cụ thể của vấn đề có thể gây tranh cãi và hình thành các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng tranh luận, kỹ năng giải quyết vấn đề. Với năng lực “Thái độ” (PLO15- PLO18), “Tự chủ và chịu trách nhiệm” (PLO19 – PLO21) sinh viên sẽ thực hiện những nghiên cứu, tìm hiểu thực tế tại tổ chức/doanh nghiệp hoặc đề tài thảo luận có được sản phẩm cụ thể có tính thực tiễn cao hoặc nhập vai đóng kịch, mô hình ứng xử gắn với kịch bản.... Với năng lực “Sức khỏe” (PLO22), sinh viên được tham gia đủ các môn học giáo dục thể chất và kiểm tra sức khỏe thường xuyên. Bảng trên cho thấy các hoạt động dạy, học và hoạt động kiểm tra, đánh giá được thiết kế và triển khai một cách đa dạng, có sự tương thích nhằm đảm bảo việc đạt được 22 PLOs.

1.11. Hệ thống tính điểm

1.11.1. Thang điểm chung

Trường Đại học Thương mại sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Bảng 6: Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Thương mại

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	8,5 ÷ 10	A	4
	Khá	8,0 ÷ 8,4	B ⁺	3,5
		7,0 ÷ 7,9	B	3
	Trung bình	6,5 ÷ 6,9	C ⁺	2,5
		5,5 ÷ 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	4,0 ÷ 5,4	D	1	
Không đạt	Kém	< 4,0	F	0

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và điểm tổng kết quả học tập toàn khóa của sinh viên.

1.11.2. Phương thức kiểm tra/đánh giá

a. Đối với các học phần lý thuyết và thực hành

Điểm học phần được tổng hợp từ các điểm thành phần với trọng số được quy định như sau:

Bảng 7: Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra học phần (CLOs) với phương thức đánh giá

STT	Điểm thành phần	Trọng số	Chuẩn đầu ra của học phần					...
			CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	
1	Điểm chuyên cần	0,1	X	X	X	X	X	...
2	Điểm thực hành/Điểm kiểm tra thường xuyên	0,3	X	X	X	X	X	...
3	Điểm thi kết thúc học phần	0,6	X	X	X	X	X	...

* Điểm chuyên cần, trọng số: 10 %

- Mục đích: Kiểm tra, đánh giá ý thức học tập của sinh viên trên lớp góp phần nắm bắt được thông tin phản hồi để điều chỉnh thái độ học tập phù hợp.

- Tiêu chí đánh giá:

+ Điểm chuyên cần được chấm căn cứ vào ý thức học tập trên lớp và số tiết vắng mặt của sinh viên theo các mức sau:

Vắng mặt trên lớp từ 0 -10% số tiết quy định của học phần: 8 - 10 điểm

Vắng mặt trên lớp từ trên 10 - 20% số tiết quy định của học phần: 5-7,9 điểm

Vắng mặt trên lớp từ trên 20 - 30% số tiết quy định của học phần: 3-4,9 điểm

Vắng mặt trên lớp từ trên 30 - 40% số tiết quy định của học phần: 0,5-2,9 điểm

Vắng mặt trên 40% số tiết quy định của học phần: 0 điểm

+ Nếu sinh viên bị khiển trách 2 lần (do vào lớp muộn đến 15 phút) hoặc bị cảnh cáo 1 lần (do vào lớp muộn quá 15 phút), nói chuyện riêng gây mất trật tự, ngủ, viết bậy, không tuân thủ điều hành của giáo viên sẽ hạ một bậc; nếu bị đình chỉ học tập buổi học 1 lần sẽ hạ 2 bậc. Một bậc điểm chuyên cần ứng với từ 1 đến 2 điểm, do giảng viên quyết định căn cứ tính chất vi phạm và thái độ của sinh viên.

+ Trường hợp sinh viên tự học có sự hướng dẫn, điểm chuyên cần được đánh giá thông qua việc chấp hành đúng kỳ hạn, đúng nhiệm vụ đề ra trong quy định của học phần và quy định của bộ môn.

- Hình thức kiểm tra: Điểm danh số giờ dự giảng và ý thức tham dự lớp học phần (Rubric đánh giá điểm chuyên cần xem Phụ lục 3)

* *Điểm thực hành/Điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số: 30 %*

- Mục đích: Đánh giá tổng hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ, tính tự chủ tự chịu trách nhiệm thu được trong suốt quá trình học tập, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến cách dạy và học.

- Các tiêu chí đánh giá: Xác định vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ học tập rõ ràng, hợp lý; Thể hiện kỹ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu, học tập...

- Hình thức kiểm tra: Bài kiểm tra tự luận/ Bài kiểm tra trắc nghiệm

- Hình thức đánh giá: Tích hợp từ các điểm bộ phận gồm: điểm kiểm tra giữa học phần; điểm đổi mới phương pháp học tập; điểm tiểu luận (nếu có).

+ Điểm kiểm tra giữa học phần: Số lượng bài kiểm tra giữa học phần theo quy định: học phần 1- 2 TC có từ 1 đến 2 bài kiểm tra; Học phần ≥ 3 TC: có từ 2 đến 3 bài kiểm tra. Các bài kiểm tra tùy hình thức có thời gian thực hiện từ 15 - 20 phút đối với bài trắc nghiệm và 45 phút đối với bài tự luận, được chấm như điểm toàn bài thi kết thúc học phần. Việc ra đề kiểm tra và chấm điểm bài kiểm tra do giảng viên phụ trách học phần đảm nhiệm dưới sự kiểm tra, giám sát của Trưởng bộ môn/Trưởng học phần và đảm bảo yêu cầu theo quy định.

+ Điểm đổi mới phương pháp học tập:

Giảng viên đánh giá và chấm điểm chung cho cả nhóm (điểm trung bình):

$$\begin{array}{l} \text{Điểm} \\ \text{trung bình} \\ \text{của nhóm} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Điểm bài báo} \\ \text{cáo của nhóm} \end{array} \times 2 + \begin{array}{l} \text{Điểm trình bày,} \\ \text{bảo vệ của nhóm} \end{array} \text{ hoặc } \begin{array}{l} \text{Điểm nhận xét, nêu câu} \\ \text{hỏi phản biện của nhóm} \end{array}}{3} + \begin{array}{l} \text{Điểm} \\ \text{thưởng} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Giảng viên tính điểm thưởng cho nhóm có tổ chức sinh hoạt nhóm đúng yêu cầu chất lượng và cho các sinh viên tham gia tích cực giờ thảo luận nhóm theo hướng dẫn của giảng viên.

Nhóm thảo luận tổ chức họp để bình xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đóng góp vào kết quả chung của nhóm, và việc chấp hành sinh hoạt nhóm của từng thành viên, từ đó lập danh sách xếp loại các thành viên nhóm theo 3 mức, làm cơ sở để giảng viên tham khảo khi cho điểm từng sinh viên: Mức 1 (loại A) - Nhiệt tình, tích cực, có nhiều đóng góp, được cộng thêm tối đa 02 điểm so với điểm trung bình của nhóm; Mức 2 (loại B) - Tham gia ở mức độ trung bình, cho điểm bằng điểm trung bình của nhóm; Mức 3 (loại C) - Tham gia không tích cực, thụ động, ít đóng góp, bị trừ đi tối đa

02 điểm. Trường hợp không tham gia, không chấp hành phân công của nhóm, yêu cầu nhóm trưởng báo cáo giảng viên xử lý theo quy chế cho 0 điểm đổi mới phương pháp học tập.

Giảng viên xem xét chấm điểm đổi mới phương pháp học tập cho từng sinh viên theo nguyên tắc như chấm điểm toàn bài thi kết thúc học phần (Rubric đánh giá điểm đổi mới phương pháp học tập xem Phụ lục 4).

** Điểm thi kết thúc học phần, trọng số: 60 %*

- Mục đích: Đánh giá tổng hợp, khái quát kiến thức và các kỹ năng thu được từ học phần của sinh viên; làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến cách dạy của giảng viên và cách học của sinh viên trong cả CTĐT.

- Các tiêu chí đánh giá: Xác định vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ học tập rõ ràng, hợp lý; thể hiện kỹ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu, học tập; trình bày rõ ràng, logic vấn đề đặt ra cần giải quyết; ngôn ngữ trong sáng, trích dẫn hợp lệ...

- Hình thức: Thi tự luận/thi trắc nghiệm (trên giấy hoặc trên máy tính)/thi kết hợp tự luận và trắc nghiệm.

b. Đối với các học phần thực hành

Điểm học phần được tổng hợp từ hai điểm thành phần: Điểm chuyên cần và đổi mới phương pháp học tập, với trọng số là 0,4; Điểm trung bình các bài thực hành, trọng số 0,6.

Điểm chuyên cần và điểm đổi mới phương pháp học tập được chấm theo quy định, sau đó xác định điểm thành phần thứ nhất bằng số trung bình cộng của chúng.

Điểm trung bình các bài thực hành được xác định bằng số trung bình cộng của điểm tất cả các bài thực hành trong chương trình.

c. Đối với thực tập nghề nghiệp

- Báo cáo thực tập tổng hợp do 2 giảng viên chấm (theo thang điểm 10) theo sự phân công của khoa và bộ môn. Các quy định về điểm chấm và xử lý kết quả của 2 giảng viên chấm theo các quy chế, quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường (Rubric đánh giá điểm Báo cáo thực tập tổng hợp CTĐT xem Phụ lục 5).

- Báo cáo thực tập tổng hợp được tính tương đương bằng 1 học phần **3** tín chỉ. Sinh viên có báo cáo thực tập tổng hợp không đạt (dưới điểm 4) phải làm lại đến khi đạt mới được giao đề tài làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên có báo cáo thực tập không đạt hoặc đạt mức D, D⁺ có nhu cầu cải thiện điểm phải làm đơn nộp cho Khoa

quản lý. Khoa quản lý lập danh sách và gửi cho Phòng Quản lý Đào tạo theo thời gian quy định.

d. Đối với khóa luận tốt nghiệp

- Mỗi khóa luận tốt nghiệp được 2 giảng viên chấm độc lập theo thang điểm 10 (trong đó có giảng viên hướng dẫn và một giảng viên khác có thâm niên ít nhất 5 năm công tác theo phê duyệt của Trưởng khoa trên cơ sở danh sách giảng viên chấm khóa luận tại Quyết định giao nhiệm vụ chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng quyết định); các quy định về điểm chấm và xử lý kết quả của 2 giảng viên chấm theo các quy chế, quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường (*Rubric đánh giá Khóa luận tốt nghiệp xem Phụ lục 6*).

- Khóa luận tốt nghiệp được tính tương đương bằng 1 học phần 7 tín chỉ. Sinh viên có khóa luận tốt nghiệp không đạt (dưới điểm 4) hoặc đạt mức D, D⁺ có nhu cầu cải thiện điểm phải làm lại vào đợt thực tập tiếp theo. Sinh viên có nhu cầu làm lại khóa luận tốt nghiệp để cải thiện điểm phải thay đổi tên đề tài khóa luận theo một trong các hướng đề tài đã đề xuất ở báo cáo thực tập tổng hợp.

1.1.13. Cách tính điểm học phần

Sinh viên chỉ được tính điểm học phần nếu không vi phạm điều kiện dự thi kết thúc học phần.

Điểm học phần được tính theo công thức sau:

$$\text{Đhp} = \sum \text{ĐiKi}$$

Trong đó:

Đhp: Điểm học phần, chấm chính xác đến 1 chữ số thập phân.

Đi : Điểm thành phần i

Ki : Trọng số điểm thành phần i

PHẦN 2. MÔ TẢ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc

Tổng số tín chỉ của chương trình là 120 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và 08 tín chỉ, Giáo dục quốc phòng và an ninh). Các học phần kiến thức toàn khóa là 120 tín chỉ với các khối kiến thức có cấu trúc như sau:

Khối kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ (tương ứng 24,17% khối lượng kiến thức toàn khóa) bao gồm các học phần chính trị, tư tưởng, luật, toán, tin học quản lý, phương pháp nghiên cứu khoa học... cùng với tiếng Anh tổng quát. Trong đó có: 27 tín chỉ bắt buộc và 02 tín chỉ tự chọn.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91 tín chỉ (tương ứng 75,83% khối lượng kiến thức toàn khóa), được chia thành:

- Kiến thức cơ sở ngành: 28 tín chỉ bao gồm các học phần nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực quản trị - quản lý và Tiếng Anh chuyên ngành. Trong đó có: 17 tín chỉ bắt buộc và 11 tín chỉ tự chọn.

- Kiến thức ngành, chuyên ngành: 41 tín chỉ bao gồm các học phần ngành Quản trị nhân lực và chuyên ngành quản trị nhân lực doanh nghiệp để phục vụ định hướng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Trong đó có: 30 tín chỉ bắt buộc và 11 tín chỉ tự chọn.

- Kiến thức bổ trợ: 12 tín chỉ liên quan đến việc phát triển kiến thức và kỹ năng các ngành gần, ngành khác liên quan đến lĩnh vực quản trị nhân lực nhằm bổ sung tri thức cho các nhà quản trị nhân lực, cũng như đảm bảo tính liên thông sang các ngành đào tạo khác. Trong đó có: 06 tín chỉ bắt buộc và 06 tín chỉ tự chọn.

- Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học: 10 tín chỉ là sản phẩm tốt nghiệp quan trọng nhất của CTĐT Quản trị nhân lực và thể hiện rõ ràng mức độ mà sinh viên đạt được hầu hết các PLOs của chương trình. Để có đủ điều kiện tốt nghiệp, sinh viên phải nộp Báo cáo thực tập tổng hợp và Khóa luận tốt nghiệp bên cạnh việc hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc và số lượng học phần tự chọn theo quy định. Sinh viên được yêu cầu thực hiện thực tập dưới sự hướng dẫn của một giảng viên và một người phụ trách tại đơn vị thực tập trong 11 tuần. Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp theo các tiêu chí quy định.

Như vậy, CTĐT được thiết kế linh hoạt thể hiện trong 120 tín chỉ kiến thức toàn khóa học (không tính thực tập nghề nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp) được phân bổ bao gồm 80 tín chỉ bắt buộc (tương ứng 72,73% khối lượng kiến thức toàn khóa học) và 30 tín chỉ tự chọn (tương ứng 27,27% khối lượng kiến thức toàn khóa học).

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 8:

Bảng 8. Ma trận giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Thành phần	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)																					
		Số	%	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22
1	Kiến thức giáo dục đại cương	40	30,54	X	X			X					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X
1.1	Giáo dục đại cương	29	22,14	X	X			X					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X
1.2	Giáo dục thể chất	03	2,29										X			X	X	X	X	X	X	X			X
1.3	Giáo dục quốc phòng	08	6,11							X			X			X	X	X	X	X	X	X			X
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91	69,46		X			X					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành	28	21,37		X			X					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	41	31,30		X			X					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X
2.3	Kiến thức bổ trợ	12	9,16		X			X					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X
2.4	Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học	10	7,63		X			X					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X

2.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng 9: Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra Học phần	Kiến thức (PO1)							2. Kỹ năng (PO2)							Thái độ (PO3)			Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (PO4)					Sức khỏe (PO5)
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	PLO16	PLO17	PLO18	PLO19	PLO20	PLO21	PLO22	
1	MLNP0221	Triết học Mác-Lênin	X									X	X			X	X	X	X	X			X		
2	HCM10121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X									X	X			X	X	X	X	X			X		
3	HCM10111	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X									X	X			X	X	X	X	X			X		
4	RLCP1211	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	X									X	X			X	X	X	X	X			X		
5	HCM10131	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X									X	X			X	X	X	X	X			X		
6	TLAW0111	Pháp luật đại cương	X									X	X			X	X	X	X	X			X		
7	ENTH3011	Tiếng Anh 1										X	X	X		X	X	X	X	X			X		
8	ENTH3111	Tiếng Anh 2										X	X	X		X	X	X	X	X			X		
9	ENTH5611	Tiếng Anh 3										X	X	X		X	X	X	X	X			X		
10	AMAT1011	Toán đại cương	X									X	X	X		X	X	X	X	X			X		
11	INFO0311	Tin học quản lý						X				X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
12	SCRE0111	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X					X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
13	AMAT1011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	X									X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
14	INFO0311	Xã hội học đại cương	X									X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
15	FECO1521	Kinh tế môi trường	X	X								X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
16	GDTC1611	Giáo dục thể chất																					X		
17		Giáo dục quốc phòng							X							X	X	X					X		
18	MIEC0111	Kinh tế vi mô 1		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
19	BMGM0111	Quản trị học		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
20	ENEC1011	Kinh tế nguồn nhân lực căn bản		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
21	CEMG0111	Quản trị nhân lực căn bản		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
22	TMKT2311	Tâm lý học lao động		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
23	ENTI1011	Tiếng Anh chuyên ngành 1						X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
24	ENTI1012	Tiếng Anh chuyên ngành 2						X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
25	MAEC0111	Kinh tế vĩ mô 1		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
26	BMKT3421	Hành vi tổ chức		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
27	BMKT 0111	Marketing căn bản		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
28	PCOM0111	Thương mại điện tử căn bản		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		
29	CEMG 2711	Quản trị dự án		X				X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		

30	<i>FECO2031</i>	Kinh tế khu vực và ASEAN		X			X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
31	<i>ENEC 1211</i>	Lao động và việc làm			X		X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
32	<i>CEMG3111</i>	Khởi sự kinh doanh				X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
33	<i>BMGM1021</i>	Kinh tế doanh nghiệp		X		X					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
34	<i>BLAW1711</i>	Luật lao động			X		X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
35	<i>ENEC1311</i>	Quản lý nguồn nhân lực xã hội			X		X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
36	<i>HRMG0512</i>	Quan hệ lao động			X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
37	<i>HRMG1311</i>	Hoạch định nguồn nhân lực				X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
38	<i>TSMG1411</i>	An toàn và vệ sinh lao động				X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
39	<i>HRMG0611</i>	Tuyển dụng nhân lực				X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
40	<i>HRMG1411</i>	Đào tạo và phát triển nhân lực				X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
41	<i>ENEC0212</i>	Tổ chức và định mức lao động trong doanh nghiệp				X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
42	<i>HRMG0811</i>	Đánh giá thực hiện công việc				X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
43	<i>ENEC 0312</i>	Trả công lao động trong doanh nghiệp				X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
44	<i>HRMG2111</i>	Quản trị nhân lực quốc tế				X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
45	<i>ENEC1411</i>	Quản trị nhân lực công				X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
46	<i>HRMG2211</i>	Quản trị thời gian				X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
47	<i>QMG0811</i>	Quản trị tri thức			X		X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
48	<i>TEMG2911</i>	Quản trị dịch vụ			X		X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
49	<i>ECIT0311</i>	Hệ thống thông tin quản lý					X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
50	<i>ITOM1811</i>	Quản trị đa văn hóa			X		X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
51	<i>BRMG2011</i>	Quản trị sản xuất				X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
52	<i>ENEC 0312</i>	Quản trị thương hiệu 1				X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
53	<i>CEMG2431</i>	Quản trị hành chính văn phòng				X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
54	<i>INFO2111</i>	Khai phá dữ liệu trong kinh doanh				X	X	X			X	X	X		X	X	X	X	X	X			X	
55	<i>HRMG2011</i>	An sinh xã hội			X		X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
56	<i>SMGM0111</i>	Quản trị chiến lược			X		X				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
57	<i>FECO1921</i>	Đầu tư quốc tế				X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
58	<i>TECO2031</i>	Nguyên lý quản lý kinh tế		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
59	<i>ECIT2221</i>	Các phần mềm ứng dụng trong doanh nghiệp				X	X	X			X	X	X		X	X	X	X	X	X			X	
60	<i>FMGM0231</i>	Quản trị tài chính				X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	
61		Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

2.3. Lộ trình dạy học

Bảng 10: Lộ trình triển khai CTĐT

TT	Kỳ học	Học phần	Số TC
1	Kỳ I	07 học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương	15
2	Kỳ II	06 học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương	13
		01 học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành	03
3	Kỳ III	07 học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành	16
4	Kỳ IV	03 học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành	09
		03 học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành	07
5	Kỳ V	07 học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành	16
6	Kỳ VI	07 học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành	16
7	Kỳ VII	01 học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành	03
		04 học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ	12
8	Kỳ VIII	Thực tập tốt nghiệp và làm tốt nghiệp khoá học	10
	Tổng		120

2.4. Mô tả khóa học

2.4.1. Kiến thức giáo dục đại cương (40 TC)

2.4.1.1. Giáo dục đại cương (29 TC)

a. Các học phần bắt buộc (27 TC)

MLNP0221- Triết học Mác – Lê nin (3 TC)

Học phần Triết học Mác-Lênin gồm 3 chương: Chương I trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

HCM10121- Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)

Học phần gồm 7 chương với những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa xã hội khoa học: Vấn đề sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa, liên minh giai cấp và các vấn đề xã hội (dân tộc, tôn giáo, gia đình). Thông qua đó, người học có nhận thức đúng đắn để thực hiện thắng lợi đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

HCMIO111- Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)

Học phần bao gồm 6 chương, trong đó, chương 1 giới thiệu về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh. Tiếp theo, từ chương 2 đến chương 6, giới thiệu khái quát về những nội dung cơ bản trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

RLCP1211- Kinh tế chính trị Mác – Lê nin (2 TC)

Học phần nghiên cứu hàng hóa, tiền tệ, thị trường và các quy luật thị trường chi phối sản xuất và trao đổi hàng hóa. Đồng thời thấy được vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giới thiệu giúp người học nắm được bản chất và quá trình sản xuất giá trị thặng dư, sự lớn lên của tư bản và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường (phân chia giá trị thặng dư); Người học nghiên cứu về quan hệ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Định hướng cho người học nghiên cứu và hiểu được kinh tế thị trường, cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Nghiên cứu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; Gợi ý những vấn đề sinh viên vận dụng vào các lĩnh vực học tập, nghiên cứu và công tác của mình.

HCMIO131- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC)

Học phần trình bày khái quát đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần làm rõ sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó, khẳng định những thắng lợi lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và những bài học về sự lãnh đạo của Đảng.

TLAW0111- Pháp luật đại cương (2 TC)

Là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của sinh viên, thuộc khối kiến thức đại cương dành cho các chuyên ngành đào tạo. Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, đặc điểm, Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, các mối quan hệ của pháp luật; cơ cấu quy phạm pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật; các thành phần quan hệ pháp luật và căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật; các hình thức pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; yếu tố cấu thành hành vi vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lý; một số nội dung cơ

bản của Luật dân sự như: giao dịch dân sự, chế định quyền sở hữu, chế định quyền thừa kế; một số nội dung cơ bản của Luật hành chính như: đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, đặc điểm và các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật hành chính, phân biệt Luật hành chính với một số ngành luật khác; một số nội dung cơ bản của Luật Hình sự như: chế định về Tội phạm, Chế định về hình phạt và các chế định khác. Trong chương trình học còn đề cập đến các nội dung quan trọng liên quan đến Luật Phòng chống tham nhũng bao gồm : Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng, ý nghĩa tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng, trách nhiệm của công dân trong phòng chống tham nhũng.

ENTH3011- Tiếng Anh 1 (2 TC)

Học phần gồm 6 bài đầu của giáo trình “Market Leader -Elementary” của David Cotton, David Falvey và Simon Kent (2007) giới thiệu những tình huống thường gặp trong kinh doanh như: tự giới thiệu bản thân, giới thiệu về công việc và sở thích, giải quyết những vấn đề thường gặp khi giao tiếp trên điện thoại, cách thức đặt phòng trong khách sạn và kiểm tra việc đặt trước, cách thức gọi món ăn trong nhà hàng, thực hiện một bài nói giới thiệu sản phẩm, cách thức giải quyết những vấn đề cơ bản, cách thức tham gia thảo luận, v.v. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu và giúp sinh viên thực hành một số hiện tượng ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản.

ENTH3111- Tiếng Anh 2 (2 TC)

Học phần giúp sinh viên tiếp tục làm quen với ngôn ngữ Anh trong môi trường thương mại qua giáo trình “Market Leader – Elementary” (bài 7, 8, 9, 10, 11, 12) của David Cotton, David Falvey và Simon Kent (2007). Học phần giới thiệu những tình huống thường gặp trong kinh doanh như giao tiếp với đồng nghiệp, lãnh đạo, thực hiện một bài thuyết trình về công ty hoặc về một sản phẩm, bày tỏ ý kiến của bản thân về một vấn đề, v.v. giúp sinh viên có thể thực hành những đoạn hội thoại thường gặp trong cuộc sống xã hội. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu một số yếu tố khác như từ vựng và ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh.

ENTH5611- Tiếng Anh 3 (2 TC)

Học phần được xây dựng dựa trên cuốn “Market Leader” - trình độ Pre-Intermediate. Học phần gồm 6 chương cung cấp nội dung kiến thức trong lĩnh vực Tiếng Anh chuyên ngành thương mại gồm: Sự nghiệp, Mua hàng trên mạng, Công ty, Sáng kiến, Sự căng thẳng, Hoạt động giải trí của doanh nghiệp. Học phần cũng cung cấp cho người học các chủ điểm ngữ pháp gồm: động từ khuyết thiếu chỉ khả năng, yêu cầu và đề nghị; động từ khuyết thiếu must, need to, have to, should; thời hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành và động từ kép. Hoàn thành 6 chương, sinh viên có thể thực hiện các cuộc gọi trên điện thoại, đàm phán, thuyết trình về một công ty, tham gia một cuộc họp, thảo luận về những nghề gây căng thẳng, stress nhất và có thể chào hỏi và nói chuyện phiếm bằng tiếng Anh.

AMAT1011- Toán đại cương (3 TC)

Học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính và Giải tích: Ma trận, hệ phương trình, vector, các phép toán vi phân và tích phân của hàm một biến và hàm biến. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Xác suất và Thống kê: Khái niệm cơ bản về xác suất, các phân phối xác suất thường gặp, lý thuyết về mẫu, bài toán ước lượng tham số và bài toán kiểm định tham số.

INFO0311- Tin học quản lý (3 TC)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và nền tảng cho việc nghiên cứu và học tập các học phần chuyên ngành như: cơ sở lập trình, cơ sở dữ liệu,...Ngoài ra đây là học phần phục vụ cho việc quản lý và sử dụng các kỹ năng cơ bản của máy tính để đáp ứng cho công việc, cũng như đáp ứng chuẩn đầu ra của trường. Đồng thời còn củng cố các kiến thức cho các môn học chuyên ngành. Học phần bao gồm các khối kiến thức đại cương về máy tính điện tử, về hệ điều hành (MS- Windows), hệ soạn thảo văn bản (Microsoft Word), Trình diễn văn bản (PowerPoint), Bảng tính điện tử (Microsoft Excel) và mạng máy tính.

SCRE0111- Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 TC)

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong tất cả các chương trình đào tạo hệ chính quy các chuyên ngành. Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng về phương pháp nghiên cứu khoa học, cách thức thiết kế nghiên cứu và thực hiện tổng quan nghiên cứu, cách thức thu thập và phân tích dữ liệu theo các phương pháp nghiên cứu phù hợp, cách thức soạn thảo và thuyết trình kết quả nghiên cứu. Hoàn thành học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, có thể độc lập và hợp tác trong triển khai nghiên cứu khoa học.

b. Các học phần tự chọn (2 TC) lựa chọn trong các học phần sau:

ENT10111- Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chuyên ngành quản trị nhân lực. Nội dung học phần bao gồm: khái quát về cơ sở văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hóa Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; văn hóa các vùng Tây Bắc, Việt Bắc, Châu thổ Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ.

RLCP0421- Xã hội học đại cương (2 TC)

Học phần Xã hội học đại cương được kết cấu thành 7 chương trong đó, chương 1 giới thiệu đối tượng, cơ cấu, chức năng và sơ lược lịch sử và các lý thuyết xã hội học. Chương 2 của học phần đề cập đến phương pháp nghiên cứu xã hội học. Các chương còn lại của học phần tập trung vào các chủ đề cơ bản của xã hội học theo logic từ hành động xã hội đến nhóm cơ cấu, tổ chức và thiết chế xã hội; từ văn hóa, xã hội

hóa đến sai lệch và kiểm soát xã hội; từ bất bình đẳng, phân tầng, di động xã hội đến biến đổi xã hội và toàn cầu hóa.

FECO1521- Kinh tế môi trường (2 TC)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: mối quan hệ giữa môi trường và phát triển kinh tế, bản chất kinh tế của ô nhiễm môi trường và tài nguyên thiên nhiên, các vấn đề quản lý môi trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Từ đó, học phần hướng dẫn cho sinh viên những kỹ năng cơ bản của phân tích tác động của phát triển kinh tế đến môi trường và các quy tắc sử dụng tài nguyên tối ưu. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên những công cụ quản lý môi trường có thể áp dụng ở nhiều lĩnh vực như quản lý nhà nước, giải quyết các vấn đề môi trường trong sản xuất và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

2.4.1.2. Giáo dục thể chất (3 TC)

a. Các học phần bắt buộc (1 TC)

GDTC1611- Giáo dục thể chất chung

Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng về giáo dục thể chất, cách phòng ngừa chấn thương, kiểm tra đánh giá thể lực trong tập luyện thể dục thể thao, phương pháp rèn luyện thể chất.

b. Các học phần tự chọn (2 TC) lựa chọn trong các học phần sau:

GDTC 0721- Bóng ném (1 TC)

Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản nhất về môn Bóng ném và thực hành các kỹ thuật cơ bản của Bóng ném.

GDTC0621- Bóng chuyền (1 TC)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất của môn Bóng chuyền và 03 kỹ thuật cơ bản của bóng chuyền là: Chuyền bóng cao tay, chuyền bóng thấp tay và kỹ thuật di chuyển.

GDTC 0521- Cầu lông (1 TC)

Học phần giới thiệu một số kiến thức về lịch sử ra đời, luật thi đấu, yếu lĩnh kỹ thuật và các động tác cơ bản nhất của Cầu lông.

GDTC1621- Bóng bàn (1 TC)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất của môn Bóng chuyền và 03 kỹ thuật cơ bản của bóng chuyền là: Chuyền bóng cao tay, chuyền bóng thấp tay và kỹ thuật di chuyển.

GDTC 1721- Cờ vua (1 TC)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học cờ vua về lý luận, kỹ năng thực hành cờ vua, năng lực tổ chức thi đấu môn cờ vua.

GDTC 1821- Bóng rổ (1 TC)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất của môn Bóng rổ: Chuyên và bắt bóng bằng hai tay trước ngực, kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật dẫn bóng lên rổ một tay trên cao, ném phạt.

2.4.1.3. Giáo dục quốc phòng (8 TC)

Chương trình giáo dục quốc phòng gồm 4 học phần bao gồm: Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh; Học phần III: Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn; Học phần IV: Hiểu biết chung về quân, binh chủng. Chương trình giúp người học có những hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Về truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; Có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc. Ngoài ra còn giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

2.4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (91 TC)

2.4.2.1. Kiến thức cơ sở ngành (29 TC)

a. Các học phần bắt buộc (18 TC)

MIEC0111- Kinh tế vi mô 1 (3 TC)

Kinh tế vi mô là học phần thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành, cung cấp những nguyên lý cơ bản của kinh tế vi mô. Học phần cung cấp cho người học phương pháp và công cụ nghiên cứu các vấn đề cơ bản của thị trường như cung - cầu, giá cả thị trường hàng hóa, dịch vụ và thị trường các yếu tố sản xuất. Thêm vào đó, học phần đi sâu phân tích lý thuyết về hành vi người tiêu dùng và hành vi của doanh nghiệp trong các cấu trúc thị trường khác nhau. Học phần có tính gắn kết chặt chẽ, là cơ sở và nền tảng cho việc nghiên cứu chuyên sâu các lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh.

BMGM0111- Quản trị học (3 TC)

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: Khái niệm và bản chất của quản trị, môi trường quản trị, các lý thuyết quản trị. Nhà quản trị và vai trò của nhà quản trị, các cấp bậc nhà quản trị, kỹ năng và trách nhiệm xã hội của nhà quản trị. Thông tin quản trị và ra quyết định quản trị. Kiến thức chuyên sâu về các chức năng của quản trị, bao gồm: chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo, chức năng kiểm soát.

ENEC1011- Kinh tế nguồn nhân lực căn bản (2 TC)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kinh tế nguồn nhân lực căn bản. Cụ thể học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế nguồn nhân lực; Cung lao động; Cầu lao động; Cân bằng thị trường lao động; Năng suất lao động và nguồn tiềm năng nâng cao năng suất lao động, đầu tư cho vốn nhân lực và tiền lương, thu nhập, mức sống đối với người lao động. Học phần có mối quan hệ với các học phần hoạch định nguồn nhân lực, quản trị nhân lực căn bản và trả công lao động... Học phần góp phần thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị nhân lực.

CEMG0111- Quản trị nhân lực căn bản (3 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực. Học phần bao gồm các nội dung chính: khái niệm và vai trò của quản trị nhân lực, mối quan hệ của quản trị nhân lực với các hoạt động quản trị khác, các học thuyết quản trị nhân lực, các nội dung cơ bản của quản trị nhân lực theo tiếp cận quá trình (hoạch định nhân lực, phân tích công việc, tổ chức bộ máy quản trị nhân lực, tổ chức hoạt động quản trị nhân lực, tạo động lực cho người lao động, kiểm soát hoạt động quản trị nhân lực).

TMKT2311- Tâm lý học lao động (2 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nội dung bao gồm: tổng quan về tâm lý học lao động; cơ sở tâm lý của tổ chức quá trình lao động và quản trị nhóm; tâm lý học an toàn lao động; giao tiếp và nghệ thuật đàm phán nhân sự; đặc điểm tâm lý của lao động quản lý và các kích thích tâm lý người lao động. Học phần có mối quan hệ với các học phần trả công lao động, quản trị nhân lực căn bản và một số học phần chuyên ngành quản trị nhân lực khác có liên quan. Học phần góp phần thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị nhân lực.

ENT11011- Tiếng Anh chuyên ngành 1 (2 TC)

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 được thiết kế đặc thù dành cho các sinh viên đã hoàn thành 3 học phần tiếng Anh cơ sở theo chương trình đào tạo chung của nhà trường. Học phần giúp người học phát triển toàn diện 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm nghe – nói – đọc – viết, trang bị và củng cố từ vựng, giới thiệu và cung cấp cơ hội rèn luyện các hiện tượng ngữ pháp. Nội dung học phần xoay quanh các chủ điểm trong lĩnh vực kinh doanh và thương mại. Người học thực hành các kỹ năng ngôn ngữ thông qua nhiều hoạt động khác nhau trên lớp dưới sự hướng dẫn của giáo viên và được yêu cầu hoàn thành một số hoạt động tự học trước và sau giờ học.

ENT11012- Tiếng Anh chuyên ngành 2 (2 TC)

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là sự tiếp nối học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 được thiết kế theo định hướng ngôn ngữ thương mại. Học phần giúp người học phát triển toàn diện 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm nghe - nói - đọc - viết, trang bị và

củng cố từ vựng, giới thiệu và cung cấp cơ hội rèn luyện các hiện tượng ngữ pháp. Nội dung học phần xoay quanh các chủ điểm trong lĩnh vực kinh doanh và thương mại. Người học thực hành các kỹ năng ngôn ngữ thông qua nhiều hoạt động khác nhau trên lớp dưới sự hướng dẫn của giáo viên và được yêu cầu hoàn thành một số hoạt động tự học trước và sau giờ học.

b. Các học phần tự chọn (11 TC) lựa chọn trong các học phần sau:

MAEC0111- Kinh tế vĩ mô 1 (3 TC)

Học phần giới thiệu kiến thức cơ bản của kinh tế vĩ mô, trước hết là phân khái quát về mục tiêu, công cụ kinh tế vĩ mô với mô hình AD – AS. Sau đó là đo lường các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản như sản lượng, việc làm, giá cả... Tiếp theo là các phân tích về tổng cầu và chính sách tài khóa, tiền tệ và chính sách tiền tệ, tác động của hai chính sách kinh tế vĩ mô trung tâm là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ tới giá cả, sản lượng và việc làm. Kế đến học phần giới thiệu về chu kỳ kinh tế với các mối quan hệ của thất nghiệp và lạm phát trong ngắn hạn và dài hạn. Cuối cùng là giới thiệu về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở với thị trường trường ngoại hối và tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

BMKT3421- Hành vi tổ chức (3 TC)

Học phần hành vi tổ chức nghiên cứu hành vi của con người nói chung và hành vi người lao động của tổ chức nói riêng. Học phần tập trung giới thiệu ba khối kiến thức cơ bản về hành vi tổ chức. Một là, hiểu biết hành vi tổ chức ở góc độ hành vi cá nhân như tự quan niệm bản thân, học tập, giá trị, động viên, thái độ. Hai là hành vi tổ chức ở góc độ nhóm và quá trình xã hội hóa của người lao động. Ba là nghiên cứu hành vi ở cấp độ doanh nghiệp bao gồm thông tin trong DN, vai trò của lãnh đạo và văn hóa trong tổ chức và sự thay đổi cũng như quản trị sự thay đổi trong tổ chức.

BMKT 0111- Marketing căn bản (3 TC)

Học phần Marketing căn bản là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành quản trị nhân lực. Ngoài nội dung khái quát giới thiệu bản chất và các quan điểm tiếp cận marketing, học phần tập trung giới thiệu hai khối kiến thức căn bản về marketing. Một là, hiểu biết về môi trường marketing, thị trường, hành vi mua của khách hàng và hệ thống thông tin marketing; hai là: nguyên lý ứng xử cơ bản của marketing nhằm cung cấp những lợi ích và giá trị cho khách hàng, trong đó có chiến lược marketing và ứng xử marketing –mix (4Ps) với các chính sách: sản phẩm; giá; phân phối và xúc tiến phù hợp với thị trường mục tiêu. Học phần cũng mở ra những triển vọng cho việc áp dụng và phát triển tư duy marketing hiện đại trong thế kỉ 21.

PCOM0111- Thương mại điện tử căn bản (3 TC)

Học phần trang bị những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn của thương mại điện tử trong doanh nghiệp bao gồm: những khái niệm cơ bản, những

nguyên lý về thị trường và khách hàng, những mô hình kinh doanh chính yếu trên Internet hiện nay, những yếu tố tổ chức và kết cấu hạ tầng, những hoạt động đặc trưng như thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ, an toàn, bảo mật và các khía cạnh văn hóa, đạo đức, xã hội của thương mại điện tử.

CEMG 2711- Quản trị dự án (3TC)

Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu như: Khái luận về dự án và quản trị dự án; tổ chức dự án và nhà quản trị dự án; các hoạt động cơ bản của quản trị dự án: xác định và lập kế hoạch dự án, quản lý thời gian và tiến độ dự án, điều phối các nguồn lực dự án, quản trị chi phí dự án, quản trị chất lượng dự án, quản trị rủi ro dự án, giám sát và kết thúc dự án.

FECO2031- Kinh tế khu vực và ASEAN (3 TC)

Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận căn bản về liên kết kinh tế khu vực; sự hình thành và phát triển của Cộng đồng kinh tế ASEAN; các nền kinh tế của các nước ASEAN 6 và các nước CLMV cũng như cơ hội hợp tác của Việt Nam trong AEC.

ENEC 1211- Lao động và việc làm (2 TC)

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản cho người học về lao động, việc làm, chiến lược quốc gia về lao động và việc làm, chính sách lao động và việc làm, nhằm giúp sinh viên có thông tin cơ bản đi sâu nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm và một số chính sách đối với người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập. Học phần có mối quan hệ với các học phần kinh tế nguồn nhân lực căn bản và một số học phần chuyên ngành quản trị nhân lực khác có liên quan.

CEMG3111- Khởi sự kinh doanh (2 TC)

Học phần cung cấp cho người học một hệ thống kiến thức tổng quan, kết hợp đa dạng nhiều kỹ năng về khởi sự kinh doanh. Học phần khởi sự kinh doanh bao gồm các nội dung cơ bản: tổng quan về khởi sự kinh doanh; tìm kiếm và đánh giá ý tưởng kinh doanh; lập kế hoạch kinh doanh về bán hàng, marketing; lập kế hoạch về sản xuất, vận hành; lập kế hoạch về nhân sự ; lập kế hoạch về tài chính và điều hành hoạt động kinh doanh mới.

BMGM1021- Kinh tế doanh nghiệp (2 TC)

Học phần có vị trí là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chuyên ngành quản trị nhân lực. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về tiêu thụ, cung ứng, hoạt động sản xuất và hoạt động dịch vụ của doanh nghiệp, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đảm bảo cho các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ của doanh nghiệp. Đồng thời học phần trang bị kỹ năng ra quyết định kinh tế trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ; Đảm bảo các nguồn lực và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để triển khai các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

Cụ thể học phần giới thiệu những vấn đề chung về hoạt động kinh tế của doanh nghiệp; Các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ của doanh nghiệp; Các nguồn lực chủ yếu và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đảm bảo cho hoạt động kinh tế của doanh nghiệp; Đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp. Học phần có mối quan hệ với các học phần thuộc khối ngành kinh tế và quản trị trong chương trình đào tạo ngành kinh tế và một số chương trình đào tạo có liên quan trong Trường.

2.4.2.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành (41 TC)

a. Các học phần bắt buộc (30 TC)

BLAW1711- Luật lao động (2 TC)

Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực. Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng pháp lý cơ bản về lĩnh vực lao động. Cụ thể, học phần tập trung nghiên cứu về khái niệm luật lao động, quan hệ lao động, các nguyên tắc cơ bản của luật lao động, quản lý nhà nước về lao động; hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể; các chế độ đối với người lao động; kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất; giải quyết tranh chấp và giải quyết đình công.

ENEC1311- Quản lý nguồn nhân lực xã hội (2 TC)

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản, cốt yếu về quản lý nguồn nhân lực xã hội. Học phần tập trung vào nội dung và công cụ quản lý nhà nước đối với nguồn nhân lực xã hội, cụ thể: tổng quan về quản lý nguồn nhân lực xã hội, chiến lược phát triển nguồn nhân lực xã hội, kế hoạch và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực xã hội, chính sách phát triển nguồn nhân lực xã hội, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực xã hội. Học phần có mối quan hệ với các học phần kinh tế nguồn nhân lực căn bản và quản trị nhân lực căn bản và một số học phần chuyên ngành quản trị nhân lực khác có liên quan. Học phần góp phần thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị nhân lực.

HRMG0512- Quan hệ lao động BCTT (3 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực. Học phần hàm chứa các nội dung: Những nguyên lý cơ bản về quan hệ lao động; Môi trường quan hệ lao động; Các chủ thể của quan hệ lao động; Cơ chế tương tác trong quan hệ lao động; Báo cáo thực tế về thực trạng quan hệ lao động ở Việt Nam; Các hình thức tương tác trong quan hệ lao động (trao đổi thông tin, tư vấn tham khảo, thương lượng).

HRMG1311- Hoạch định nguồn nhân lực (3 TC)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạch định nguồn nhân lực, bao gồm: Khái niệm, vai trò, nguyên tắc, yêu cầu nội dung hoạch định nguồn nhân lực của doanh nghiệp; Hệ thống thông tin nguồn nhân lực và kỹ thuật hoạch định nguồn nhân lực; Phân tích môi trường quản trị nguồn nhân lực; Dự báo nhu cầu và khả

năng cung ứng nguồn nhân lực; Thiết lập chiến lược nguồn nhân lực; Xây dựng chính sách và kế hoạch nguồn nhân lực của tổ chức, doanh nghiệp.

TSMG1411- An toàn và vệ sinh lao động (2 TC)

Học phần bao gồm các nội dung chính như: An toàn lao động, các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, an toàn lao động đối với một số lĩnh vực có nguy cơ cao; vệ sinh lao động, nguyên nhân phát sinh và các biện pháp phòng ngừa bệnh nghề nghiệp; quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động, hệ thống pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức bộ máy quản lý công tác vệ sinh an toàn lao động trong các doanh nghiệp, tổ chức thực hiện, điều hành công tác an toàn vệ sinh lao động trong doanh nghiệp. Học phần có mối quan hệ với các học phần quản trị nhân lực căn bản, tổ chức và định mức lao động và một số học phần chuyên ngành quản trị nhân lực khác có liên quan. Học phần góp phần thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị nhân lực.

HRMG0611- Tuyển dụng nhân lực (2 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực. Học phần bao gồm các nội dung: Khái niệm và vai trò của tuyển dụng nhân lực; nội dung của tuyển dụng nhân lực; xây dựng kế hoạch tuyển dụng nhân lực; tuyển mộ nhân lực; tuyển chọn nhân lực; quyết định tuyển dụng và hội nhập nhân viên mới; đánh giá tuyển dụng nhân lực.

HRMG1411- Đào tạo và phát triển nhân lực (2 TC)

Học phần bao gồm các nội dung: tổng quan về đào tạo và phát triển nhân lực, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nhân lực, triển khai đào tạo và phát triển nhân lực, đánh giá kết quả đào tạo và phát triển nhân lực.

ENEC0212- Tổ chức và định mức lao động trong doanh nghiệp (3 TC)

Học phần bao gồm các nội dung chính như: Tổng quan về tổ chức và định mức lao động; Tổ chức lao động trong doanh nghiệp; Định mức lao động trong doanh nghiệp; Tổ chức và định mức đối với lao động quản lý; Tổ chức và định mức lao động sản xuất; Tổ chức và định mức lao động thương mại. Học phần có mối quan hệ với các học phần hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng nhân lực, đánh giá thực hiện công việc và trả công lao động... Học phần góp phần thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị nhân lực.

HRMG0811- Đánh giá thực hiện công việc (2 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản như: khái niệm, vai trò, vị trí của đánh giá thực hiện công việc; nội dung của đánh giá thực hiện công việc; thiết kế đánh giá thực hiện công việc; triển khai đánh giá thực hiện công việc và sử dụng kết quả đánh giá thực hiện công việc.

ENEC 0312- Trả công lao động trong doanh nghiệp BCTT (3 TC)

Học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành cơ bản về trả công lao động trong doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Khái niệm, vai trò của trả công lao động, cơ cấu và các nguyên tắc trả công lao động; trả lương, phụ cấp lương và quản lý trả lương; trả thưởng; trả phúc lợi; Báo cáo thực tế về trả công lao động trong doanh nghiệp và các chính sách, chế độ tiền lương của Việt Nam. Học phần có mối quan hệ với các học phần quản trị nhân lực căn bản, tổ chức và định mức lao động trong DN và một số học phần chuyên ngành quản trị nhân lực khác có liên quan. Học phần góp phần thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị nhân lực.

HRMG2111- Quản trị nhân lực quốc tế (2 TC)

Học phần bao gồm các nội dung chính như: khái niệm, đặc điểm, vai trò của nhân lực quốc tế và quản trị nhân lực quốc tế; tuyển dụng và đào tạo nhân lực quốc tế, thù lao và phúc lợi cho nhân lực trong các tổ chức, doanh nghiệp quốc tế; chuyển giao chính sách và quy trình quản trị nhân lực quốc tế.

ENEC1411- Quản trị nhân lực công (2 TC)

Học phần bao gồm các nội dung chính như: Khái niệm, đặc điểm của quản trị nhân lực trong tổ chức công; Xác định vị trí việc làm và quy hoạch nhân lực trong tổ chức công; Thu hút và tuyển dụng nhân lực trong các tổ chức công; Đào tạo và bồi dưỡng nhân lực trong các tổ chức công; Đánh giá và thù lao nhân lực trong các tổ chức công. Học phần góp phần thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị nhân lực.

HRMG2211- Quản trị thời gian (2 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực. Bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Lập kế hoạch thời gian; Đánh giá cách thức sử dụng thời gian; Phát hiện và khắc phục lãng phí thời gian; Ủy nhiệm ủy quyền; Cân bằng công việc và cuộc sống cá nhân.

b. Các học phần tự chọn (11 TC) lựa chọn trong các học phần sau:

QMGM0811- Quản trị tri thức (3 TC)

Đây là học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ, đi sâu vào một trong những khía cạnh quản lý mới của ngành quản trị nhân lực, đó là vấn đề tri thức và quản trị tri thức trong tổ chức. Học phần quản trị tri thức sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản và những quan điểm tiếp cận hiện đại về tri thức và quản trị tri thức, khái quát các hoạt động tác nghiệp cơ bản của quản trị tri thức trong tổ chức; Thông qua việc giới thiệu về tình hình và thực trạng quản trị tri thức ở Việt Nam hiện nay, học phần giúp người học nhận thức được giá trị của tài sản tri thức và vai trò của hoạt động quản trị tri thức trong tổ chức. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết như: kỹ năng thực hành quản trị tri thức trong tổ chức; kỹ năng sử dụng các công cụ và kỹ thuật

quản trị tri thức nhằm quản lý hiệu quả các hoạt động liên quan tới quản trị tri thức trong tổ chức trong môi trường kinh tế tri thức.

TEMG2911- Quản trị dịch vụ (3 TC)

Học phần Quản trị dịch vụ góp phần giúp sinh viên có kiến thức quản trị đối với dịch vụ nói chung và là cơ sở dẫn dắt sinh viên tiếp cận, vận dụng quản trị chuyên sâu đối với lĩnh vực dịch vụ cụ thể - đó là quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành, quản trị khách sạn, tài chính – ngân hàng,... Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức khái quát về quản trị dịch vụ; quản trị các nguồn lực lao động, vốn và cơ sở vật chất kinh doanh dịch vụ; quản trị cầu dịch vụ; quản trị quá trình cung ứng dịch vụ; quản trị quan hệ khách hàng trong dịch vụ; chiến lược phát triển dịch vụ và chiến lược dịch vụ toàn cầu.

ECIT0311- Hệ thống thông tin quản lý (3 TC)

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin quản lý, làm cơ sở cho các học phần khác thuộc chuyên ngành. Học phần trình bày các khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản lý, các thành phần cấu thành và vai trò của hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp; Học phần cũng giới thiệu nền tảng các công nghệ được ứng dụng trong hệ thống thông tin quản lý, quy trình, phương pháp và các công cụ được sử dụng để xây dựng, quản trị hệ thống thông tin của tổ chức. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu các thành phần và cơ chế hoạt động của các hệ thống thông tin phổ biến trong các tổ chức, doanh nghiệp.

ITOM1811- Quản trị đa văn hóa (3 TC)

Học phần bao gồm những kiến thức về văn hóa, các khía cạnh của văn hóa và ảnh hưởng của văn hóa đến hoạt động quản trị và các chiến lược quản trị đa văn hóa. Học phần cũng bao gồm những kiến thức về văn hóa tổ chức của doanh nghiệp và sự khác biệt trong văn hóa tổ chức ở các công ty đa quốc gia cũng như ở một số quốc gia trên thế giới, về ảnh hưởng của văn hóa đến hoạt động giao tiếp và đàm phán thương mại quốc tế, sự khác biệt về phong cách lãnh đạo qua các nền văn hóa.

BRMG2011- Quản trị thương hiệu 1 (3 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về thương hiệu và quản trị thương hiệu từ tư duy chiến lược đến thực tiễn triển khai. Các nội dung chủ yếu sẽ được đề cập trong học phần gồm: Các tiếp cận khác nhau về thương hiệu và những yếu tố tác động đến sự phát triển thương hiệu của doanh nghiệp; kiến thức và kỹ năng thiết kế và triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu; các biện pháp bảo vệ thương hiệu và kỹ năng xử lý các tình huống tranh chấp thương hiệu; hoạt động truyền thông thương hiệu; định hướng phát triển thương hiệu.

CEMG2431- Quản trị hành chính văn phòng (2 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo chuyên ngành quản trị nhân lực doanh nghiệp. Học phần bao gồm các nội dung chính như: Giới thiệu

về quản trị hành chính văn phòng; Tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo; Tổ chức tiếp khách; Tổ chức chuyến đi công tác; Tổ chức quản lý, giải quyết văn bản và tổ chức lưu trữ tài liệu.

INFO2111- Khai phá dữ liệu trong kinh doanh (2 TC)

Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành quản trị hệ thống thông tin. Học phần sẽ cung cấp các kiến thức cơ bản của quá trình khai phá dữ liệu với các công cụ của Business Intelligence.

2.4.2.3. Kiến thức bổ trợ (12 TC)

a. Các học phần bắt buộc (6 TC)

HRMG2011- An sinh xã hội (3 TC)

Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực. Học phần cung cấp những kiến thức bổ trợ chuyên ngành gồm các nội dung chính như: Các khái niệm, nguyên tắc, các hợp phần cơ bản về an sinh xã hội; Lịch sử hình thành an sinh xã hội; Lý thuyết và mô hình an sinh xã hội; Các tiêu chuẩn quốc tế về an sinh xã hội; Hệ thống an sinh xã hội (Bảo hiểm xã hội; Cứu trợ xã hội; Ưu đãi xã hội; Xóa đói giảm nghèo; Quỹ dự phòng; Dịch vụ an sinh xã hội); Quản lý nhà nước về an sinh xã hội.

SMGM0111- Quản trị chiến lược (3 TC)

Với mục đích cung cấp một hệ thống kiến thức tổng quan và hàn lâm về quản trị chiến lược của doanh nghiệp trong bối cảnh kinh doanh hiện đại, học phần Quản trị chiến lược được kết cấu theo quy trình 3 giai đoạn với 7 chương. Giai đoạn *Hoạch định chiến lược* trình bày các khái niệm cơ bản, mô hình và các nội dung về tầm nhìn chiến lược, sứ mạng kinh doanh và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp; phân tích môi trường chiến lược, nghiên cứu các loại hình chiến lược và các công cụ nhằm xây dựng và lựa chọn các phương án chiến lược phù hợp nhất với tình thế chiến lược của doanh nghiệp. Giai đoạn *Thực thi chiến lược* làm sáng tỏ bản chất và phân định sự khác biệt giữa thực thi và hoạch định chiến lược, các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình triển khai chiến lược của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, quy trình triển khai chiến lược cũng được làm rõ, với các hoạt động cơ bản gồm: thiết lập mục tiêu hàng năm, xây dựng các chính sách, phân bổ các nguồn lực, tái cấu trúc tổ chức, phát huy văn hóa doanh nghiệp và lãnh đạo chiến lược. Giai đoạn *Kiểm tra và đánh giá chiến lược* cung cấp các tiêu chí, quy trình và khung đánh giá chiến lược, đồng thời thiết lập các quy tắc chỉ đạo kiểm tra chiến lược giúp nhà lãnh đạo thực hiện tốt nhiệm vụ này.

b. Các học phần tự chọn (6TC) lựa chọn trong các học phần sau:

FECO1921- Đầu tư quốc tế (3 TC)

Học phần nghiên cứu những hình thức cơ bản về Đầu tư quốc tế. Nghiên cứu cụ thể sự hình thành và phát triển của hoạt động Đầu tư quốc tế, tại sao các nhà đầu tư

tiến hành các hoạt động đầu tư quốc tế, bản chất, đặc điểm và các hình thức của ĐTQT, vai trò của từng loại hình đầu tư quốc tế với nước nhận đầu tư, nước đầu tư và nhà đầu tư; bên cạnh đó cũng xem xét đến các vấn đề còn nhiều tranh luận liên quan đến đầu tư quốc tế ; học phần đồng thời nghiên cứu hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài với hình thức và nội dung cơ bản có liên quan..

TECO2031- Nguyên lý quản lý kinh tế (3 TC)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản lý kinh tế. Nội dung chính của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản, có tính chất nguyên lý về lược sử các tư tưởng kinh tế; bản chất, đặc điểm, vai trò của quản lý kinh tế; các nguyên tắc, phương pháp và công cụ quản lý kinh tế chủ yếu; cơ cấu tổ chức bộ máy và vấn đề cán bộ quản lý kinh tế; thông tin và quyết định quản lý kinh tế.

ECIT2221- Các phần mềm ứng dụng trong doanh nghiệp (3 TC)

Học phần nhằm cung cấp kỹ năng chuyên giao, huấn luyện sử dụng các phần mềm thông dụng trong tổ chức, doanh nghiệp. Học phần cung cấp kiến thức về các phần mềm ứng dụng trong doanh nghiệp bao gồm các đặc trưng, yêu cầu kỹ thuật, phi kỹ thuật, các lợi ích của chúng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần đi sâu giới thiệu cụ thể vào 3 nhóm phần mềm ứng dụng cơ bản trong doanh nghiệp là nhóm phần mềm tích hợp, nhóm phần mềm quản lý tri thức và nhóm phần mềm trí tuệ nhân tạo.

FMGM 0231- Quản trị tài chính 1 (3 TC)

Học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về quản trị tài chính. Nội dung của học phần Quản trị tài chính 1 bao gồm các chủ đề chính: Tổng quan về quản trị tài chính; Giá trị thời gian của tiền; Phân tích báo cáo tài chính; Quản trị vốn lưu động; Quản trị đầu tư dài hạn; Quản trị tài trợ; Chi phí sử dụng vốn.

2.4.2.4. Thực tập và làm tốt nghiệp khóa học (10 TC)

Quy định cụ thể về thực tập và làm tốt nghiệp khóa học được rà soát hằng năm. (<http://daotao.tmu.edu.vn/vi/news/Tin-tuc/quy-dinh-ve-viec-thuc-tap-va-lam-tot-nghiep-doi-voi-sinh-vien-dai-hoc-chinh-quy-chuong-trinh-dao-tao-dai-tra-hoc-ky-2-2019-2020-va-nam-hoc-2020-2021-284.html>). Một số điểm chính như sau:

a. Điều kiện đi thực tập và làm tốt nghiệp khóa học

- Để được đi thực tập tổng hợp sinh viên phải học đầy đủ các học phần trong chương trình đào tạo và tích lũy tối thiểu 104 tín chỉ thuộc chương trình đào tạo tính đến thời điểm đi thực tập tổng hợp.

- Điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp: sinh viên phải tích lũy tối thiểu 104 tín chỉ và đạt báo cáo thực tập tổng hợp tính đến thời điểm đi làm khóa luận tốt nghiệp.

Số tín chỉ tích lũy đi thực tập và làm tốt nghiệp bao gồm cả 08 TC ngoại ngữ được tạm tính là đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định của Trường

b. Quy định về thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp

**** Đối với thực tập tổng hợp***

Sinh viên đi thực tập tổng hợp tại các loại hình doanh nghiệp/tổ chức (đơn vị thực tập) theo hướng dẫn của khoa. Tại đơn vị thực tập, sinh viên phải vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị theo chuyên ngành đào tạo vào tìm hiểu và tiếp tục học từ thực tiễn hoạt động, kinh doanh của đơn vị thực tập theo lĩnh vực cụ thể của chuyên ngành quản trị nhân lực doanh nghiệp, trực tiếp tham gia vào một số công việc tại bộ phận thực tập theo phân công của đơn vị tiếp nhận thực tập để rèn luyện thực tế và tìm hiểu sâu hơn về các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo ở đơn vị thực tập, phát triển khả năng phát hiện vấn đề từ thực tế kinh doanh của đơn vị thực tập để đề xuất hướng khóa luận tốt nghiệp ở giai đoạn 2 của đợt thực tập và làm tốt nghiệp.

Kết thúc đợt thực tập tổng hợp, sinh viên phải viết Báo cáo thực tập tổng hợp (theo mẫu quy định), trong đó sinh viên phải phát hiện, đề xuất được từ 2-3 vấn đề cần nghiên cứu làm đề tài khóa luận tốt nghiệp. Những vấn đề đặt ra có tính thời sự cấp thiết cần giải quyết tại nơi thực tập và phải phù hợp với chuyên ngành quản trị nhân lực doanh nghiệp.

**** Đối với thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp***

Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp sẽ được giao đề tài làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên tiếp tục thực tập tại các loại hình doanh nghiệp/tổ chức đã thực tập tổng hợp để hoàn thành khóa luận theo quy định của khoa.

Kết thúc đợt thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, sinh viên phải nộp các sản phẩm sau: (1) Đề cương chi tiết có phê duyệt của giảng viên hướng dẫn; (2) Các bản thảo nội dung khóa luận có bút tích sửa chữa của giảng viên hướng dẫn (được kẹp hoặc đóng lại thành một tập theo quy định); (3) 02 bản khóa luận chính thức được hoàn thành theo quy định của Khoa Quản trị nhân lực.

2.5. Hoạt động ngoại khóa

2.5.1. Hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng và định hướng nghề nghiệp

Ngoài các giờ học và nghiên cứu khoa học, sinh viên khoa Quản trị nhân lực còn được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa của Khoa và của Trường, đặc biệt là hoạt động của các câu lạc bộ như câu lạc bộ HRC TMU, câu lạc bộ U Xanh, HRC Hà Nội, câu lạc bộ thể thao, Hội sinh viên, Các cuộc thi "Nhà quản trị nhân lực: Tâm và Tài"; Tổ chức các buổi tọa đàm của các chuyên gia, nhà quản trị nhân lực thành đạt từ các tổ chức, doanh nghiệp giúp sinh viên rèn luyện và phát triển toàn diện các kỹ năng mềm, phẩm chất nghề nghiệp, hiểu biết thực tế nghề Quản trị nhân lực. Khoa Quản trị nhân lực và Trường Đại học Thương mại luôn chú trọng tổ chức các chương trình

hướng nghiệp cho sinh viên với các khách mời là những chuyên gia nhân sự thực tiễn, cựu sinh viên thành công trong nghề tại các tổ chức/doanh nghiệp, đại diện Hiệp hội nghề nghiệp... nhằm truyền cảm hứng; giới thiệu các cơ hội kiến tập, thực tập tại các đơn vị đối tác, doanh nghiệp... giúp sinh viên chuẩn bị tốt những hành trang nghề nghiệp đúng đắn, cần thiết trong tương lai.

2.5.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Ngay từ năm thứ nhất, sinh viên đã được trang bị kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học tại học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, tại đây sinh viên đã được tìm kiếm và triển khai những định hướng nghiên cứu sơ khởi. Là một khoa trực thuộc của Trường đại học coi trọng hoạt động nghiên cứu, sinh viên khoa Quản trị nhân lực luôn được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia nghiên cứu khoa học, được khuyến khích cộng điểm rèn luyện hoặc cộng điểm (0,5 – 1,0 điểm) vào điểm Khóa luận tốt nghiệp. Hàng năm, khoa Quản trị nhân lực đều thu hút được 20-30 nhóm sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học tương ứng với khoảng gần 100 sinh viên, lựa chọn các chủ đề nghiên cứu mới, phù hợp với chuyên ngành, thể mạnh, định hướng nghiên cứu của giảng viên. Hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên hằng năm đều được tổ chức với hệ thống các tiêu chí đánh giá khoa học, cụ thể, rõ ràng đảm bảo đánh giá công bằng và khách quan chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học. Với lòng say mê và được sự hỗ trợ tích cực của các thầy cô, nhiều nhóm sinh viên của Khoa đã đạt được các giải cao cấp Bộ, cấp Trường. Thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, sinh viên có cơ hội phát triển khả năng tư duy sáng tạo, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế và phát huy khả năng tự khám phá tri thức.

2.6. Hướng dẫn chương trình

Chương trình này đã được áp dụng từ năm 2020 cho sinh viên ngành Quản trị nhân lực. Quá trình giảng dạy dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, PLOs, yêu cầu nguồn nhân lực và các yêu cầu cụ thể. Tùy thuộc vào định hướng cá nhân, các cố vấn học tập định hướng sinh viên lựa chọn tiến độ, các học phần tự chọn phù hợp.

Trưởng Khoa có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc chung; Trưởng Bộ môn có trách nhiệm triển khai xây dựng nội dung các giáo trình/ bài giảng chi tiết để đảm bảo mục tiêu đạt PLOs, POs; thiết kế bộ câu hỏi ôn thi, đề thi phù hợp; Giảng viên có trách nhiệm chủ động trong áp dụng và đổi mới TLMs... theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, đáp ứng nhu cầu của sinh viên và xã hội.

TRƯỞNG KHOA QUẢN TRỊ NHÂN LỰC



PGS,TS. Nguyễn Thị Minh Nhàn

PHỤ LỤC 1
MÔ TẢ PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC SỬ DỤNG TRONG CTĐT

STT	Mã hóa	Nhóm phương pháp dạy và học	Mô tả chi tiết
I	Phương pháp dạy và học trực tiếp		
1	TLM1	Thuyết giảng/ thuyết trình	Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt. Đồng thời sinh viên cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.
2	TLM2	Giải thích cụ thể	Bằng phương pháp này giáo viên sẽ giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, hoặc các vấn đề trong thực tế xã hội giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng
3	TLM3	Hội thảo	Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận theo sự phân công của giảng viên về các chủ đề đã được giao hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giáo viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ và được thể hiện bằng biên bản họp nhóm
4	TLM4	Thảo luận	Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề

II		Phương pháp dạy và học tập kích não	
1	TLM5	Bản đồ tư duy – Mindmap	Là phương pháp dạy học được đưa ra như là một phương tiện mạnh để tận dụng khả năng ghi nhận hình ảnh của bộ não. Đây là cách để ghi nhớ chi tiết, để tổng hợp, hay để phân tích một vấn đề ra thành một dạng của lược đồ phân nhánh. Phương pháp này khai thác khả năng ghi nhớ và liên hệ các dữ kiện lại với nhau bằng cách sử dụng màu sắc, một cấu trúc cơ bản được phát triển rộng ra từ trung tâm, chúng dùng các đường kẻ, các biểu tượng, từ ngữ và hình ảnh theo một bộ các quy tắc đơn giản, cơ bản, tự nhiên và dễ hiểu. Với một Bản đồ tư duy, một danh sách dài những thông tin đơn điệu có thể biến thành một bản đồ đầy màu sắc, sinh động, dễ nhớ, được tổ chức chặt chẽ
2	TLM6	Nghiên cứu/ Xử lý tình huống	Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, cầu sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Các tình huống được sử dụng nhiều là các tình huống điển hình từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn hoạt động quản trị
3	TLM7	Đặt vấn đề/ giải quyết vấn đề	Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để sinh viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội. Thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác
4	TLM8	Tranh luận	Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài

			học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông..
III Phương pháp dạy và học tương tác			
1	TLM9	Đóng kịch/ nhập vai	Phương pháp này là một quá trình trong đó người ta khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Phương pháp này được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người khác và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức trước khi ra quyết định và giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các tình huống trong bối cảnh xa lạ.
2	TLM10	Mô hình ứng xử	Khi sử dụng phương pháp này, giáo viên sẽ để sinh viên thực hành, diễn thử một số cách ứng xử liên quan đến một tình huống nào đó. Sau đó Giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho sinh viên đâu là cách ứng xử tích cực với tình huống đã đưa ra.
IV Phương pháp dạy học trải nghiệm			
1	TLM11	Thực hành	Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài hoặc có thể tiến hành theo cá nhân. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp
2	TLM12	Báo cáo	Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả,

			giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.
3	TLM13	Thực tế	Đây là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp và sinh viên qua việc lĩnh hội các kiến thức đã được học sẽ trình bày về thực tế mình tìm hiểu được liên quan đến chủ đề của nội dung học tập.
4	TLM14	Làm việc nhóm	Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau.
V	Phương pháp dạy học bằng công nghệ		
1	TLM15	Quản lý sinh viên học tập bằng công nghệ	Giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E learning, Trans, Facebook, Zalo ...)
VI	Phương pháp dạy độc lập		
1	TLM16	Đọc và nghiên cứu tài liệu	Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học
2	TLM17	Thực hiện bài kiểm tra cá nhân	Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị
3	TLM18	Khóa luận tốt nghiệp	Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày

PHỤ LỤC 2
MÔ TẢ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SỬ DỤNG TRONG CTĐT

STT	Phương pháp đánh giá	Mã hóa	Mô tả
1	Đánh giá chuyên cần	AM1	Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên, những đóng góp của sinh viên trong khóa học như phát biểu ý kiến, tranh luận cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với nội dung học phần
2	Kiểm tra tự luận	AM2	Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập trong ngân hàng câu hỏi ôn tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
3	Kiểm tra trắc nghiệm	AM3	Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra tự luận, trong đó sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi có liên quan dựa trên các câu hỏi và các đáp án có sẵn được thiết kế theo mẫu.
4	Thảo luận	AM4	Hình thức thảo luận được sử dụng phổ biến trong chương trình giảng dạy Quản trị nhân lực. Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết vấn đề, tình huống hoặc bài tập liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác cũng như trả lời các câu hỏi tranh luận, phản biện. Hoạt động này không chỉ giúp sinh viên có được kiến thức chuyên ngành mà còn giúp họ phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Để đánh giá thành tích của các sinh viên về các kỹ năng này, tất cả các khóa học đều

			được xây dựng các tiêu chí đánh giá tương ứng hoặc tiêu chí đánh giá phù hợp với PLOs; và các công cụ đánh giá này được công bố trước cho sinh viên. Giảng viên sẽ đánh giá sinh viên thông qua khả năng thuyết trình, trả lời câu hỏi, nội dung trình bày thông qua sự đánh giá giữa các thành viên trong nhóm với nhau
5	Thi trắc nghiệm	AM5	Sinh viên sẽ làm bài thi trắc nghiệm trên máy tính với các đề thi đã được thiết kế sẵn trong thời gian quy định
6	Thi tự luận	AM6	Sinh viên thi tập trung và được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập trong ngân hàng câu hỏi ôn tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài thi và thời gian thi được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
7	Thi thực hành	AM9	Sinh viên thực hiện thao tác thể hiện việc áp dụng các kỹ năng, kiến thức đã được học vào thực tế theo yêu cầu trong thời gian quy định. Thang điểm đánh giá là thang điểm 10 gắn với các tiêu chí đúng kỹ thuật, mức độ thuần thục, chính xác.
8	Báo cáo thực tập tổng hợp	AM7	Chương trình thực tập tổng hợp, sinh viên nộp báo cáo được chấm độc lập bởi 2 giảng viên ngẫu nhiên. Sinh viên còn nhận được đánh giá của đại diện doanh nghiệp cho quá trình thực tập tại đơn vị.
9	Khóa luận tốt nghiệp	AM8	Khóa luận tốt nghiệp là sản phẩm có hàm lượng khoa học, thực tiễn về một chủ đề chuyên sâu của chuyên ngành đào tạo được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên được phân công. Hội đồng đánh giá khóa luận cho điểm theo phiếu chấm quy định.

PHỤ LỤC 3
RUBRIC ĐIỂM CHUYÊN CẦN

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
		0 điểm	0,5 – 2,9 điểm	3,0 – 4,9 điểm	5,0- 7,9 điểm	8,0 -10 điểm	
R1	<i>Dự lớp</i>	Vắng mặt trên lớp trên 40%	Vắng mặt trên lớp từ trên 30-40%	Vắng mặt trên lớp từ trên 20-30%	Vắng mặt trên lớp từ trên 10-20%	Vắng mặt trên lớp từ 0-10%	0,6
	<i>Ý thức học tập trên lớp</i>	Không phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học; có rất nhiều vi phạm kỷ luật	Hiếm khi phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp không hiệu quả; có nhiều vi phạm kỷ luật	Thỉnh thoảng phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp ít khi hiệu quả; thỉnh thoảng vi phạm kỷ luật	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp hiệu quả; hiếm khi vi phạm kỷ luật	Tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp rất hiệu quả; không vi phạm kỷ luật	0,4

PHỤ LỤC 4
RUBRIC ĐỐI MỐI PHƯƠNG PHÁP

Thành phần đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức F (0-3,9 điểm)	Mức D (4,0-5,4 điểm)	Mức C (5,5-6,9 điểm)	Mức B (7,0-8,4 điểm)	Mức A (8,5-10 điểm)
R2	<i>Thảo luận nhóm</i>	Bài sơ sài, không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp	Đủ dung lượng, trình bày rõ ràng; hầu như các nội dung không phù hợp yêu cầu, luận giải không rõ ràng	Trình bày rõ ràng, logic; Một số nội dung chưa phù hợp yêu cầu, chưa luận giải được rõ ràng	Trình bày rõ ràng, logic, phong phú; Nội dung phù hợp yêu cầu, luận giải rõ ràng và dễ hiểu	Trình bày rõ ràng, logic, phong phú, đẹp; Nội dung rất phù hợp yêu cầu, luận giải rất rõ ràng và rất dễ hiểu

PHỤ LỤC 5
RUBRIC BÁO CÁO THỰC TẬP TỔNG HỢP

Nội dung	Điểm tối đa	Điểm chấm	Ghi chú
I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	3.0		
1.1. Sự hình thành và phát triển của tổ chức/doanh nghiệp	0.5		
1.2. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức/doanh nghiệp	0.5		
1.3. Lĩnh vực và đặc điểm hoạt động của tổ chức/doanh nghiệp	0.5		
1.4. Khái quát về các nguồn lực chủ yếu của tổ chức/doanh nghiệp	1.0		
1.5. Một số kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu của đơn vị thực tập trong 3 năm gần đây	0.5		
II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NHÂN LỰC CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	4.5		
2.1. Thực trạng bộ phận thực hiện chức năng quản trị nhân lực của tổ chức/doanh nghiệp	1.0		
2.2. Ảnh hưởng của các nhân tố môi trường quản trị nhân lực tới hoạt động quản trị nhân lực của tổ chức/doanh nghiệp	1.0		
2.3. Thực trạng hoạt động quản trị nhân lực của doanh nghiệp	2.5		
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẤP THIẾT CẦN GIẢI QUYẾT CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN	1.5		
3.1. Đánh giá về thực trạng hoạt động/hoạt động kinh doanh, quản trị nhân lực của tổ chức/doanh nghiệp	0.5		
3.2. Phương hướng hoạt động/hoạt động kinh doanh, quản trị nhân lực của tổ chức/doanh nghiệp trong thời gian tới	0.5		
3.3. Định hướng đề tài khóa luận tốt nghiệp phù hợp	0.5		
IV. Hình thức báo cáo	1.0		
Tổng điểm	10.0		

PHỤ LỤC 6
RUBRIC KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm chấm	Nhận xét
1	Mục tiêu đề tài	0.5		
2	Phương pháp nghiên cứu	1.5		
3	Nội dung khoa học	7.0		
4	Hình thức	1.0		
5	Điểm khóa luận	10		
6	<i>Điểm thưởng:</i> - Đề tài NCKH đăng ký yếu NCKHSV - Đề tài NCKH đạt giải từ cấp trường trở lên	0.5 1.0		
7	Tổng cộng			

Lưu ý: Chấm điểm chi tiết đến 0,1; điểm tổng làm tròn đến một chữ số thập phân và ngăn cách nhau bằng dấu chấm. Điểm tối đa của khóa luận (kể cả điểm thưởng nếu có) là 10 điểm.